

I.VOCABULARY**GETTING STARTED**

1. **amazing** /ə'meɪzɪŋ/

(adj): tuyệt vời

It's **amazing**.

2. **make it yourself** /meɪk ɪt jɔ: 'self/

(v.phr): tự làm lấy

Did you **make** it yourself?

(Bạn đã tự làm nó đúng không?)

3. **building dollhouses** /'bɪl.dɪŋ 'dɒl haʊsɪz/

(n.phr): xây nhà búp bê

My hobby is **building dollhouses**.

(Sở thích của tôi là xây nhà búp bê.)

4. **cardboard** /'kɑ:dbɔ:d/

(n): bìa cứng, các-tông

All you need is some **cardboard** and glue.

(Mọi thứ bạn cần là một ít bìa cứng và hồ dán.)

5. **creativity** /,kri:er'ɪvəti/

(n): sự sáng tạo

Then just use a bit of **creativity**.

(Sau đó chỉ cần tận dụng một ít sáng tạo nữa.)

6. **horse-riding** /'hɔ:s raɪdɪŋ/

(n): cưỡi ngựa

I like **horse-riding**.

(Tôi thích cưỡi ngựa.)

7. **common** /'kɒmən/

(adj): phổ biến, thịnh hành

Actually, it's more **common** than you think.

(Sự thật thì chúng phổ biến hơn bạn nghĩ đấy.)

8. **collecting teddy bears** /kə'lektɪŋ 'ted.i /berz/

(n.phr): sưu tầm gấu bông

He likes **collecting teddy bears** in his free time.

(Anh ấy thích sưu tầm gấu bông trong khi rảnh rỗi.)

9. **make model** /meɪk 'mɒdl /

(v.phr): làm mô hình

The children love **making models**.

(Những đứa trẻ thích thiết kế mô hình.)

10. **collecting coins** /kə'lektɪŋ kɔɪnz/

(n.phr): sưu tầm đồng xu

My brother likes **collecting coins**.

(Anh trai tôi thích sưu tầm đồng xu.)

11. **gardening** /'gɑ:dnɪŋ/

(n): việc làm vườn

Gardening is my hobby.

12. **learn how to do something** /lɜ:n haʊ tu du 'sʌmθɪŋ/

(v.phr): học cách làm việc gì

I want to **learn how to ride**.

(Tôi muốn học cách cưỡi ngựa.)

13. **go to the club** /gəʊ tu ðə klʌb/

(v.phr): đi câu lạc bộ

I go to the Rider's Club every Sunday.

(Tôi đến câu lạc bộ Rider mỗi Chủ nhật.)

A CLOSER LOOK 1

14. **go jogging** /gəʊ 'dʒɑ:ɡɪŋ/

(v.phr): chạy bộ

He **goes jogging** with his girlfriend everyday.

(Anh ấy chạy bộ với bạn gái mỗi ngày.)

15. **do yoga** /du: 'jəʊɡə/

(v.phr): tập yoga

She likes **doing yoga**.

(Cô ấy thích tập yoga.)

16. **do judo** /du 'dʒu, dʊdʊ/

(v.phr): tập võ judo

My father loves **doing judo** to be healthier.

(Bố tôi thích tập judo để khỏe mạnh hơn.)

17. **go camping** /gəʊ 'kæmpɪŋ/

(v.phr): cắm trại

My sister likes **going camping** at the weekend.

(Em gái tôi thích cắm trại vào cuối tuần.)

18. **keep fit** /kip fɪt/

(v.phr): giữ dáng

My mom enjoys doing yoga to **keep fit**.

(Mẹ tôi thích tập yoga để giữ dáng.)

19. **surf** /sɜ:f/

(v): lướt sóng

His favorite hobby is **surfing**.

(Sở thích của anh ấy là lướt sóng.)

20. **play the violin** /pleɪ ðə vaɪə'li:n/

(v.phr): chơi đàn vĩ cầm

Nam enjoys **playing the violin**.

(Nam thích chơi đàn vĩ cầm.)

A CLOSER LOOK 2

21. **rise** /raɪz/

(v): mọc, nhô lên (mặt trời)

The sun **rises** every morning.

(Mặt trời mọc mỗi sáng.)

22. **leave** /li:v/

(v): rời khỏi

The train **leaves** at 10 a.m.

(Xe lửa rời khỏi lúc 10 giờ sáng.)

23. **flow through** /floʊ θru/

(phr.v): chảy qua

The Red River **flows** through Ha Noi.

(Con sông Red chảy qua Hà Nội.)

24. **timetable** /'taɪmteɪbl/

(n): thời khóa biểu

We have a new **timetable** each term.

(Chúng tôi có một thời khóa biểu mới cho mỗi học kỳ mới.)

25. **drawing class** /'drɔɪŋ klæs/

(n): lớp học vẽ

I have a **drawing class** every Tuesday.

(Tôi có lớp học vẽ vào mỗi thứ Ba.)

26. **set** /set/

(v): lặn (mặt trời)

The sun **sets** in the west every evening.

(Mặt trời lặn đằng Tây mỗi buổi chiều.)

27. **play basketball** /pleɪ 'bæskətbɔːl/

(v.phr): chơi bóng rổ

Trang and Minh **play basketball** everyday after school.

(Trang and Minh chơi bóng rổ mỗi ngày sau giờ học.)

28. **arrive** /ə'reɪv/

(v): đến

The flight from Ho Chi Minh **arrives** at 10:30.

(Chuyến bay từ thành phố Hồ Chí Minh đến lúc 10:30.)

29. **start** /stɑ:t/

= begin /bɪ'ɡɪn/ (v): bắt đầu

Their lesson **starts** at 9 a.m.

(Bài học của họ bắt đầu lúc 9 giờ sáng.)

COMMUNICATION

30. **be interested in something** /bi 'ɪntrestəd ɪn/

(phr): hứng thú về việc gì

I am not **interested** in art.

(Tôi không mấy hứng thú về hội họa.)

31. **read books** /ri:d bʊks/

(v.phr): đọc sách

Do you like **reading books**?

(Bạn có thích đọc sách không?)

32. **listen to music** /'lɪsn/ /tu:/ /'mju:zɪk/

(v.phr): nghe nhạc

I like **listening to music** everyday, and Lan likes it too.

(Tôi thích nghe nhạc mỗi ngày và Lan cũng thích thế.)

33. **exercise** /'eksəsaɪz/

(v): tập thể dục

I don't like **exercising**, but Lan does.

(Tôi không thích tập thể dục nhưng Lan lại thích.)

SKILLS 1

34. **belong to** /bɪ'ləŋ tu /

(phr.v): thuộc về

Gardening **belongs to** the group of doing things.

(Làm vườn thuộc nhóm làm một việc gì đó.)

35. **insect and bug** /'ɪn,sekt ænd bʌg/

(n): côn trùng và bọ

They can also learn about **insects and bugs**.

(Họ có thể học tập về những loài côn trùng và loài bọ.)

36. **outdoor activity** /'aʊtɔːr/ æk'tɪvɪti/

(n.phr): hoạt động ngoài trời

Gardening is one of the oldest **outdoor activities**.

(Làm vườn là một trong những hoạt động ngoài trời lâu đời nhất.)

37. **develop creativity** /dɪ'veləp ,kri'eɪ'tɪvəti/

(v.phr): phát triển khả năng sáng tạo

Making models **develops your creativity**.

(Thiết kế mô hình phát triển khả năng sáng tạo.)

38. **reduce stress** /rɪ'djuːs stres/

(v.phr): giảm căng thẳng

Collecting stamps **reduces stress**.

(Sưu tầm tem giúp giảm căng thẳng.)

39. **patient** /'peɪʃnt/

(adj): kiên nhẫn

Gardening helps you be more **patient**.

(Làm vườn giúp bạn trở nên kiên nhẫn hơn.)

40. **take on responsibility** /teɪk ɒn rɪs,pɒnsə'bɪlɪti/

(v.phr): chịu trách nhiệm

When gardening, children learn to be patient and **take on responsibility**.

(Khi làm vườn trẻ con học được tính kiên nhẫn và tinh thần chịu trách nhiệm.)

41. **join in** /dʒɔɪn ɪn/

(phr.v): tham gia

Gardening is also good because everyone in the family can **join in** and do something together.

(Làm vườn cũng hữu ích vì mọi người trong gia đình có thể tham gia và làm một việc gì đó cùng nhau.)

42. **maturity** /mə'tʃʊərəti/

(n): sự trưởng thành

They learn to wait for the plants to grow to **maturity**.

(Họ học được cách chờ cây cối lớn lên và trưởng thành.)

42. **make someone happy** /meɪk 'sʌmwʌn 'hæpi/

(v.phr): làm ai đó vui vẻ

It really **makes us happy**.

(Nó thật sự làm chúng tôi thấy vui.)

44. **spend time together** /spend taɪm tə'geðə/

(v.phr): dành thời gian cho nhau

We love **spending time together**.

(Chúng tôi thích dành thời gian cho nhau.)

45. **valuable lesson** /'væljuəbl 'lesn/

(n.phr): bài học giá trị

This teaches them **valuable lessons** and responsibility.

(Việc này dạy họ những bài học giá trị và tinh thần trách nhiệm.)

46. **water plants** /'wɔːtə plaːnts/

(v.phr): tưới cây

If they don't **water their plants**, their plants will die.

(Nếu họ không tưới cây, cây của họ sẽ chết.)

SKILLS 2

47.benefit /'benɪfɪt/

(n): lợi ích

What are its **benefits**?

(Vậy lợi ích của chúng là gì?)

48.duty /'dju:ti/

(n): nghĩa vụ, bổn phận

Responsibility is the **duty** of taking care of something.

(Trách nhiệm là bổn phận chăm sóc một thứ gì đấy.)

49.share /ʃeə(r)/

(v,n): chia sẻ

I **share** my hobby with my friends.

(Tôi chia sẻ sở thích của mình với những người bạn của tôi.)

LOOKING BACK

50.footballer /'fʊtbɔ:lə(r)/

(n): cầu thủ đá bóng

Minh is a good **footballer**.

(Minh là một cầu thủ đá bóng giỏi.)

51.play sport /pleɪ spɔ:t /

(v.phr): chơi thể thao

He enjoys **playing sport**.

(Anh ấy thích chơi thể thao.)

52.run through /rʌn θru:/

(phr.v): chảy qua

The river **runs through** my hometown.

(Con sông chảy qua quê tôi.)

53.divide into /dɪ'vaɪd 'ɪn.tu:/

(v.phr): chia thành

People **divide hobbies into** four big groups: doing things, making things, collecting things and learning things.

(Mọi người chia sở thích thành 4 nhóm lớn: làm việc, chế tạo, sưu tầm và học hỏi.)

PROJECT

54.brainstorm /'breɪnstɔ:m/

(v): động não

Brainstorm some interesting and easy-to-do hobbies.

(Hãy suy nghĩ một số sở thích thú vị và dễ làm.)

55.take it up /teɪk ɪt ʌp/

(phr.v): bắt đầu một thói quen, sở thích

Try to persuade your classmates to **take it up**.

(Hãy cố gắng thuyết phục những người bạn cùng lớp thử một sở thích nào đó.)

56.discuss /dɪ'skʌs/

(v): thảo luận

Let's **discuss** interesting hobbies.

(Hãy cùng thảo luận những sở thích thú vị.)

NGŨ PHÁP

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại.	We go to school everyday (Tôi đi học mỗi ngày)
Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính chất quy luật.	This festival occurs every 4 years. (Lễ hội này diễn ra 4 năm một lần)
Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên.	The earth moves around the Sun (trái đất xoay quanh mặt trời)
Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay,...	The train leaves at 8 am tomorrow (Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.)

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn.

a. Với động từ “to be” (am/is/are)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	Am	+ danh từ/tính từ	I	Am not	+ danh từ/tính từ
He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is		He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is not/isn't	
You/ we/ they/ danh từ số nhiều	are		You/ we/ they/ danh từ số nhiều	Are not/ aren't	
<i>Ví dụ:</i> I am a student (Tôi là một học sinh) She is very beautiful (Cô ấy rất xinh) We are in the garden (Chúng tôi đang ở trong vườn)			<i>Ví dụ:</i> I am not here (Tôi không ở đây) Miss Lan isn't my teacher (Cô Lan không phải là cô giáo của tôi) My brothers aren't at school (các anh trai của tôi thì không ở trường)		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Am	I	+ danh từ/tính từ	Yes,	I	Am not
			No,		
Is	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is not/isn't
			No,		
Are	You/ we/ they/ danh từ số nhiều		Yes,	You/ we/ they/ danh từ số nhiều	Are not/ aren't
			No,		
<i>Ví dụ:</i> Am I in team A? (Mình ở đội A có phải không?) →Yes, you are / No, you aren't Is she a nurse? (cô ấy có phải là y tá không?) →Yes, she is/ No, she isn't Are they friendly? (Họ có thân thiện không?)					

→ Yes, they are/ No, they aren't

● Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi)

b. Với động từ thường “Verb/ V”

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ do not/don't	+ V nguyên mẫu
He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ V-s,es	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ does not/doesn't	
Ví dụ: - I walk to school every morning (mỗi buổi sáng tôi đi bộ đến trường) - My parents play badminton in the morning (Bố mẹ tôi chơi cầu lông vào buổi sáng) - She always gets up early (Cô ấy luôn thức dậy sớm) - Nam watches TV every evening (Nam xem tivi vào mỗi tối)		Ví dụ: - They don't do their homework evry afternoon (Họ không làm bài tập về nhà vào mỗi buổi chiều) - His friends don't go swimming in the evening (Bạn của anh ấy không đi bơi vào buổi tối) - He doesn't go to school on Sunday (Anh ấy không đi học vào chủ nhật) - Her grandparents doesn't do excersises in the park (Bà của cô ấy không tập thể dục trong công viên)		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Do	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	Yes,	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	do
			No,		Do not/ don't
Does	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Does
			No,		Does not/ doesn't

Ví dụ:

Do you often go to the cinema? (Bạn có thường đi xem phim vào cuối tuần không?)

→ Yes, I do / No, I don't

Does he play soccer in the afternoon? (Có phải anh ấy chơi bóng đá vào cuối buổi chiều không?)

→ Yes, he does / No, he doesn't

Do they often go swimming? (Họ thường đi bơi phải không?)

→ Yes, they do/ No, they don't

c. Wh-questions.

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi) như: Who, When, Where, Why, Which, How ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc:

Wh-word + am/is/are + S ?	Wh-word + do/does + S + V?
Ví dụ: Who is he? (Anh ấy là ai?) → He is my brother (Anh ấy là anh trai tôi) Where are they? (Họ ở đâu?) → They are in the playground. (Họ ở trong sân)	Ví dụ: What do you do? (Bạn làm nghề gì?) → I am a student. (Tôi là một học sinh) Why does he cry? (Tại sao anh ấy khóc?) → Because he is sad. (Bởi vì anh ấy buồn)

chơi)	
-------	--

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

➤ Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:

- Always (luôn luôn), usually (thường thường), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)...

- Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, sau động từ “to be” và trợ động từ.

Ví dụ:

- He rarely goes to school by bus. (Anh ta hiếm khi đi học bằng xe buýt)
- She is usually at home in the evening (Cô ấy thường ở nhà vào buổi tối)
- I don't often go out with my friends (Tôi không thường đi ra ngoài với bạn bè)

➤ Nhóm trạng ngữ đứng cuối câu:

- Everyday/week/month/ year (hàng ngày/hàng tháng/hàng tuần/hàng năm)
- Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)...
- * Lưu ý: từ ba lần trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ví dụ:

- He phones home every week (Anh ấy điện thoại về nhà mỗi tuần)
- They go on holiday to the seaside once a year (Họ đi nghỉ hè ở bãi biển mỗi năm một lần)

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (she, he, it, danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ.

Thêm “s” vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Work – works	Read – reads
		Love – loves	See – sees
Thêm “es” vào các động từ kết thúc bằng “ch, sh, x, s, z, o”	Ví dụ:	Miss – misses	Watch – watches
		Mix – mixes	Go – goes
Đối với động từ tận cùng bằng “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u, e, o, a, i) ta nguyên “y + s” + Nếu trước “y” là một phụ âm ta đổi “y” thành “i + es”	Ví dụ:	Play – plays	Fly – flies
		Buy – buys	Cry – cries
		Pay – pays	Fry – fries
Trường hợp ngoại lệ	Ví dụ:		

♦ BÀI TẬP VẬN DỤNG 1

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng.

V	V-s/es	V	V-s/es
Begin (bắt đầu)		Say (nói)	
Believe (tin tưởng)		See (nhìn)	
Build (xây)		Sleep (ngủ)	
Come (đến)		Spend (dành)	
Do (làm)		Study (học)	
Eat (ăn)		Taste (nếm, có vị)	
Finish (kết thúc)		Tell (nói)	
Get (được)		Think (nghĩ)	

Go(đi)		Travel(đi)	
Have(có)		Use(dùng)	
Meet (gặp)		Wash(rửa)	
Play(chơi)		Watch (xem)	
Put(đặt, để)		Work (làm việc)	
Rise (mọc lên)		Write (viết)	

Bài 2: Viết lại các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) của thì hiện tại đơn.

- (+) He goes to the cinema.
(-) _____
(?) _____
- (+) _____
(-) James doesn't like strawberry
(?) _____
- (+) _____
(-) _____
(?) Do they work in this software company?
- (+) His new trousers are black
(-) _____
(?) _____
- (+) _____
(-) _____
(?) Does she want to quit the job?

Bài 3: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng

- My sister (go/goes) ice skating every winter
- They seldom (have/has) dinner with each other.
- I (come/ comes) from Ha Noi, Viet Nam.
- Jim and I (don't/ doesn't) go to school by bus.
- His hobby (is/are) collecting stamps
- Jane and I (am/ are) best friends.
- My cat doesn't (eat/eats) vegetables.
- (Does/ Do) your mother finish her work at 4 o'clock?
- We (watch/watches) Tv everyday.
- Peter never (forgets/ forget) to do his homework.
- Tom always (win/ wins) when he plays chess
- (Do/ Are) you a student?
- Mice (is/are) afraid of cats.
- How does your father (travel/ travels) to work everyday?
- They sometimes (go/goes) sightseeing in rural areas.

Bài 4: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.

- Nurses and doctors (work) _____ in hospitals.
- This schoolbag (belong) _____ to Jim.
- _____ the performance (begin) _____ at 7pm?
- Sometimes, I (get) _____ up before the sun (rise) _____
- Whenever she (be) _____ in trouble, she (call) _____ me for help.
- Dogs (have) _____ eyesight than human.
- She (speak) _____ four different languages.
- The Garage Sale (open) _____ on 2nd of August and (finish) _____ on 4th of October.

9. She (be) _____ a great teacher.
10. Who _____ this umbrella (belong) _____ to?
11. Who (go) _____ to the theater once a month?
12. James often (skip) _____ breakfast.
13. I rarely (do) _____ morning exercises.
14. My cousin (have) _____ a driving lesson once a week.
15. My father and I often (play) _____ football with each other.

Bài 5: Hãy chọn câu trả lời đúng cho các câu sau:

1. My father _____ a teacher. He works in a hospital.
A. Is B. isn't C. are D. aren't
2. I _____ rock music but my brothers don't like it.
A. Likes B. likes C. don't like D. doesn't like
3. Workers always _____ helmet for safety reason.
A. Wears B. wear C. don't wear D. doesn't wear
4. I don't like chocolate. I _____ eat it.
A. Never B. often C. always D. usually
5. My classmates _____ lazy. They always do their homework.
A. Are B. is C. aren't D. isn't
6. My grandfather _____ fishing very often
A. Goes B. go C. don't go D. is
7. _____ tidy your room?
A. How often are you?
B. How often do you?
C. How often you
D. How often does you
8. Ms Thuy water the trees _____ a week.
A. Once B. one C. two D. one time
9. What _____ your nationality? I am Vietnamese.
A. Is B. are C. do D. does
10. I really love making models and my brother _____ it too.
A. Love B. loves C. don't love D. doesn't love
11. The Smiths never _____ to their neighbors
A. Talk B. talks C. don't talk D. doesn't talk
12. My sister _____ how to swim.
A. Don't know B. doesn't know C. don't knows D. not know.
13. My teacher _____ very kind. We really like her.
A. Is B. isn't C. are D. aren't
14. Sometimes a rainbow _____ after the rain.
A. Appear B. appears C. not appear D. doesn't appears
15. The train _____ at 6 am tomorrow.
A. Leaves B. leave C. is leave D. don't leave

Bài 6: Tìm lỗi sai và viết lại câu đúng.

1. My brother and my sister doesn't like playing board games.
2. Does Mr. and Mrs. Parker make pottery everyday?
3. Does bird-watching is Tom's hobby?
4. How often you polish your car?
5. My friend don't work in this company.
6. James live in Australia.
7. Are you get up early in the morning?

8. Does Sarah drives to work everyday?
9. Elena haves a beautiful smile.
10. What does the children do in their free time?

BÀI TẬP VẬN DỤNG II

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. I _____ at a bank.
A. work B. works C. working
2. She _____ with her parents.
A. live B. lives C. living
3. Cows _____ on grass.
A. feed B. feeds C. feeding
4. He _____ a handsome salary.
A. earn B. earns C. earning
5. Janet _____ to be a singer.
A. want B. wants C. wanting
6. Emily _____ delicious cookies.
A. make B. makes C. making
7. Arti and her husband _____ in Singapore.
A. live B. lives C. living
8. Rohan and Sania _____ to play card games.
A. like B. likes C. liking
9. Sophia _____ English very well.
A. speak B. speaks C. speaking
10. Martin _____ for a walk in the morning.
A. go B. goes C. going
11. My grandfather _____ his pet dog.
A. adore B. adores C. adoring
12. Plants _____ water and sunlight for making their food.
A. need B. needs C. needing

Bài 2: Bài tập Chia Thì hiện tại đơn.

1. I (be) _____ at school at the weekend.
2. She (not study) _____ on Friday.
3. My students (be not) _____ hard working.
4. He (have) _____ a new haircut today.
5. I usually (have) _____ breakfast at 7.00.
6. She (live) _____ in a house?
7. Where (be) _____ your children?
8. My sister (work) _____ in a bank.
9. Dog (like) _____ meat.
10. She (live) _____ in Florida.
11. It (rain) _____ almost every day in Manchester.
12. We (fly) _____ to Spain every summer.
13. My mother (fry) _____ eggs for breakfast every morning.
14. The bank (close) _____ at four o'clock.
15. John (try) _____ hard in class, but I (not think) _____ he'll pass.
16. Jo is so smart that she (pass) _____ every exam without even trying.
17. My life (be) _____ so boring. I just (watch) _____ TV every night.
18. My best friend (write) _____ to me every week.
19. You (speak) _____ English?

20. She (not live) _____ in HaiPhong city.

Bài 3: Chọn đáp án đúng.

Dạng bài tập thì hiện tại đơn này, đề bài cung cấp 2 đáp án có sẵn. Bạn sẽ phải lựa chọn đáp án đúng nhất cho câu.

1. I **don't stay/ doesn't stay** at home.
2. We **don't wash/ doesn't wash** the family car.
3. Doris **don't do/ doesn't do** her homework.
4. They **don't go/ doesn't go** to bed at 8.30 p.m.
5. Kevin **don't open/ doesn't open** his workbook.
6. Our hamster **don't eat/ doesn't eat** apples.
7. You **don't chat/ doesn't chat** with your friends.
8. She **don't use/ doesn't use** a ruler.
9. Max, Frank and Steve **don't skate/ doesn't skate** in the yard.
10. The boy **don't throw/ doesn't throw** stones.

Bài 4: Hoàn thành các câu sau: (Chuyển sang câu phủ định)

1. She feeds the animals. - She _____ the animals.
2. We take photos. - We _____ photos.
3. Sandy does the housework every Thursday. - Sandy _____ the housework every Thursday.
4. The boys have two rabbits. - The boys _____ two rabbits.
5. Simon can read English books. - Simon _____ read English books.
6. He listens to the radio every evening. - She _____ to the radio every evening.
7. Annie is the best singer of our school. - Annie _____ the best singer of our school.
8. The children are at home. - The children _____ at home.
9. The dog runs after the cat. - The dog _____ after the cat.
10. Lessons always finish at 3 o'clock. - Lessons _____ at 3 o'clock.

Bài 5: Hoàn thành các câu hỏi sau:

1. How/ you/ go to school/ ?
- **How do you go to school?**
2. what/ you/ do/ ?
_____ ?
3. where/ John/ come from/ ?
_____ ?
4. how long/ it/ take from London to Paris/ ?
_____ ?
5. how often/ she/ go to the cinema/ ?
_____ ?
6. when/ you/ get up/ ?
_____ ?
7. how often/ you/ study English/ ?
_____ ?
8. what time/ the film/ start/ ?
_____ ?
9. where/ you/ play tennis/ ?
_____ ?
10. what sports/ Lucy/ like/ ?
_____ ?

Bài 6: Dùng "do not" hoặc "does not" để hoàn thành những câu sau

1. I prefer coffee.

2. She ride a bike to her office.
3. Their friends live in a small house.
4. They do the homework on weekends.
5. Mike play soccer in the afternoons.
6. The bus arrive at 8.30 a.m.
7. We go to bed at midnight.
8. My brother finish work at 8 p.m.

Bài 7: Hoàn thành cách câu sau

1. Jack like eating hamburgers? => Yes,
2. you get up early on Sundays? => No,
3. the students always work hard for the exam? => No,
4. the train leave at noon every day? => Yes,
5. he often play the guitar? => No,
6. they take a taxi to school every morning? => Yes,
7. Anna and Daisy visit their old teachers on winter holidays? => No,
8. water boil at 100 degrees Celsius? => Yes,

Bài 8: Hoàn thành các câu sau

1. Robin (play).....football every Sunday.
2. We (have).....a holiday in December every year.
3. He often (go).....to work late.
4. The moon (circle).....around the earth.
5. The flight (start).....at 6 a.m every Thursday.
6. Peter (not/ study).....very hard. He never gets high scores.
7. My mother often (teach).....me English on Saturday evenings.
8. I like Math and she (like).....Literature.
9. My sister (wash).....dishes every day.
10. They (not/ have).....breakfast every morning.

Bài 9: Hoàn thành cách câu sau với từ trong ngoặc

1. My brothers (sleep) on the floor. (often)
=>
2. He (stay) up late? (sometimes)
=>
3. I (do) the housework with my brother. (always)
=>
4. Peter and Mary (come) to class on time. (never)
=>
5. Why Johnson (get) good marks? (always)
=>
6. You (go) shopping? (usually)
=>
7. She (cry). (seldom)
=>
8. My father (have) popcorn. (never)
=>

Bài 10: điền từ thích hợp

Mary is a teacher. She teaches English. The children love her and they (1).....a lot from her.
Mary (2).....home at 3.00 and (3).....lunch. Then she sleeps for an hour. In the afternoon she

(4).....swimming or she cleans her house. Sometimes she (5).....her aunt and (6).....tea with her. Every Sunday she does the shopping with her friends.

Bài 11: Chia động từ trong ngoặc

My cousin, Peter (have).....a dog. It (be).....an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its name (be).....Kiki and it (like).....eating pork. However, it (never/ bite).....anybody; sometimes it (bark).....when strange guests visit. To be honest, it (be).....very friendly. It (not/ like).....eating fruits, but it (often/ play).....with them. When the weather (become).....bad, it (just/ sleep).....in his cage all day. Peter (play).....with Kiki every day after school. There (be).....many people on the road, so Peter (not/ let).....the dog run into the road. He (often/ take).....Kiki to a large field to enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be).....naughty, but Peter loves it very much.

Bài 12 Chia động từ ở trong ngoặc:

1. My father always Sunday dinner. (make)
2. Ruth eggs; they her ill. (not eat; make)
3. "Have you got a light, by any chance?" "Sorry, I " (smoke)
4. Mark to school every day? (go)
5. your parents your girlfriend? (like)
6. How often you swimming? (go)
7. Where your sister? (work)
8. Ann usually lunch. (not have)
9. Who the ironing in your house? (do)
10. We out once a week. (go)

Bài 13. Hoàn thành các câu sau. Có thể chọn khẳng định hoặc phủ định

Ví dụ:

· Claire is very sociable. She knows (know) lots of people.

· We've got plenty of chairs, thanks. We don't want (not want) any more.

1. My friend is finding life in Paris a bit difficult. He (speak) French.
2. Most students live quite close to the college, so they (walk) there every day.
3. How often you (look) in a mirror?
4. I've got four cats and two dogs. I (love) animals.
5. No breakfast for Mark, thanks. He (eat) breakfast.
6. What's the matter? You (look) very happy.
7. Don't try to ring the bell. It (work).
8. I hate telephone answering machines. I just. (like) talking to them.
9. Matthew is good at badminton. He (win) every game.
10. We always travel by bus. We (own) a car.

Bài 14. Bài tập chia thì hiện tại đơn thể phủ định

1. I like tea.
2. He play football in the afternoon.
3. You go to bed at midnight.
4. They.....do the homework on weekends.
5. The busarrive at 8.30 a.m.
6. My brotherfinish work at 8 p.m.
7. Our friends live in a big house.
8. The cat like me.

Bài 15. bài tập trắc nghiệm thì hiện tại đơn có đáp án

1. Police catch/ catches robbers.
2. My dad is a driver. He always wear/ wears a white coat.

3. They never drink/ drinks beer.
4. Lucy go/ goes window-shopping seven times a month.
5. She have/ has a pen.
6. Mary and Marcus eat out/ eats out everyday.
7. Mark usually watch/ watches TV before going to bed.
8. Maria is a teacher. She teach/ teaches students.

Bài 16. Chia động từ

1. I usually _____ (go) to school.
2. They _____ (visit) us often.
3. You _____ (play) basketball once a week.
4. Tom _____ (work) every day.
5. He always _____ (tell) us funny stories.
6. She never _____ (help) me with that!
7. Martha and Kevin _____ (swim) twice a week.
8. In this club people usually _____ (dance) a lot.
9. Linda _____ (take care) of her sister.
10. John rarely _____ (leave) the country.
11. We _____ (live) in the city most of the year.
12. Lorie _____ (travel) to Paris every Sunday.
13. I _____ (bake) cookies twice a month.
14. You always _____ (teach) me new things.
15. She _____ (help) the kids of the neighborhood.
16. We (fly) _____ to Spain every summer.
17. Where your children (be) _____?
18. He (have) _____ a new haircut today.
19. She (not study) _____ on Friday.
20. Where _____ your father _____? (work)

Bài 17. Hoàn chỉnh các câu dưới đây với các từ gợi ý trong hộp

wake up – open – speak – take – do – cause – live – play – close – live – drink

1. Ann _____ handball very well.
2. I never _____ coffee.
3. The swimming pool _____ at 7:00 in the morning.
4. It _____ at 9:00 in the evening.
5. Bad driving _____ many accidents.
6. My parents _____ in a very small flat.
7. The Olympic Games _____ place every four years.
8. They are good students. They always _____ their homework.
9. My students _____ a little English.
10. I always _____ early in the morning.

Bài 18. Cho dạng đúng của động từ trong mỗi câu sau.

1. My mom alwaysdelicious meals. (make)
2. Charlie.....eggs. (not eat)
3. Susie.....shopping every week. (go)
4. Minh and Hoa to work by bus every day? (go)
5. your parentswith your decision? (agree)
6. Where.....he.....from? (come)
7. Where your father? (work)
8. Jimmy usually the trees. (not water)
9. Whothe washing in your house? (do)

10. They out once a month. (eat)

Bài 19. Cho dạng đúng của những từ trong ngoặc để tạo thành câu có nghĩa.

1. It (be).....a fact that smart phone (help).....us a lot in our life.

2. I often (travel).....to some of my favorite destinations every summer.

3. Our Math lesson usually (finish).....at 4.00 p.m.

4. The reason why Susan (not eat).....meat is that she (be).....a vegetarian.

5. People in Ho Chi Minh City (be).....very friendly and they (smile).....a lot.

6. The flight (start).....at 6 a.m every Thursday.

7. Peter (not study).....very hard. He never gets high scores.

8. I like oranges and she (like).....apples.

9. My mom and my sister (cook).....lunch everyday.

10. They (have).....breakfast together every morning.

Bài 20. Make the present simple. Choose positive, negative or question.

1) (he / drive to work every day)

2) (I / not / think you're right)

3) (we / have enough time)?

4) (I / eat cereal in the morning)

5) (they / write e-mails every day)?

6) (you / watch a lot of TV)

7) (he / not / read the newspaper)

8) (she / dance often)?

9) (where / I / come on Mondays)?

10) (what / you / do at the weekend)?

11) (you / not / drink much tea)

12) (how / he / travel to work)?

13) (they / not / like vegetables)

14) (she / catch a cold every winter)

15) (I / go out often)?

16) (you / speak English)?

17) (we / take the bus often)

18) (she / not / walk to school)

19) (what / you / buy in the supermarket)?

20) (how / he / carry such a heavy bag)?

Bài 21. Change the verb into the correct form:

1. Christopher (drive) _____ a car.

2. We (have) _____ some posters.

3. (you watch) _____ movies?

4. They (not work) _____ for us.

5. I (love) _____ to sing.

6. She (have) _____ many foreign friends.

7. Alexis and her husband always (come) _____ for the summer.

8. (he sing) _____ well?

9. Jamie (not remember) _____ me.

10. Laura (be) _____ a beautiful girl.

11. I (not eat) _____ pasta.

12. Cats (like) _____ to sleep.

13. You (be) _____ a smart girl.

14. She (wash) _____ the dishes every evening.

15. (you be) _____ ready?

16. I (be) _____ ready.

Bài 22. Fill in the correct form of the verbs in brackets.

Examples: We are (be) never late. She likes (like) popcorn.

1. She (be)_____ good at university.

2. Giraffes (eat)_____ grass.

3. I (like)_____ fried chicken and chips.

4. Linda always (meet)_____ her friends after school.

5. Tom often (wear)_____ a blue shirt and black jeans.

6. We (be)_____ never tired in the morning.

7. Tony (like) _____ apples and bananas.

8. The children sometimes (go)_____ to the playground and (ride)_____ their bike.

9. Sandra usually (take)_____ the bus to school.

10. Nicky always (have) _____ lunch at a Thai restaurant.

11. The boys often (play)_____ computer games after finishing their homework.

12. Our cat hardly ever (catch)_____ a mouse.

13. Paul (walk)_____ his dog every day.

14. Our daughter often (get)_____ up too late.

15. My mother (bake)_____ a cake every Sunday.

VOCABULARY

1/NGŨ' ÂM

Pronunciation

1. NGUYÊN ÂM ĐƠN /ə/

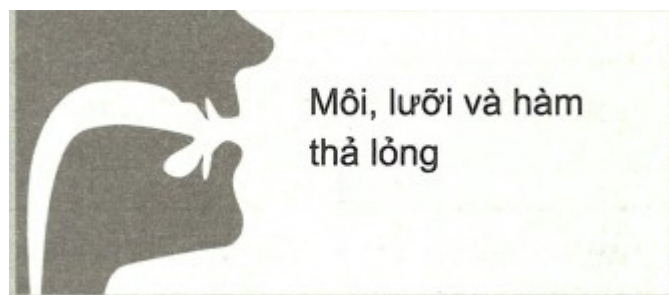
CÁCH PHÁT ÂM



Đây là một nguyên âm rất ngắn. Khi phát âm đưa lưỡi lên phía trước và hơi hướng lên trên

2. NGUYÊN ÂM ĐƠN /ɜ:/

CÁCH PHÁT ÂM



VÍ DỤ

* teacher /'ti:tʃə(r)/ n.: cô giáo

* banana /bə'na:nə/ n.: quả chuối

* colour /'kʌlə(r)/ n.: màu sắc

* demon /'di:mən/ n.: ma quỷ

VÍ DỤ

* fur /fɜ:(r)/ n. lông

* sir /sɜ:(r)/ n. quý ngài

* learn /lɜ:n/ v. học

* world /wɜ:ld/ n. thế giới

Đây là một nguyên âm dài, khi phát âm miệng mở vừa, vị trí lưỡi thấp

2. ĐỘNG TỪ CHỈ SỰ YÊU THÍCH + V-ing (VERBS OF LIKING + V-ing)

Ta thường sử dụng danh động từ (**V-ing**) theo sau các động từ chỉ sự yêu thích hoặc không thích:

Động từ chỉ sự yêu thích/ không thích + <i>V-ing</i>	
love (yêu thích)	She loves sharing cookies with her neighbours. (Cô thích chia sẻ bánh quy với hàng xóm của mình.)
like (thích)	They like playing video games in their free time. (Họ thích chơi trò chơi điện tử trong thời gian rảnh rỗi.)
enjoy (thích)	She enjoys painting landscapes. (Cô ấy thích vẽ tranh phong cảnh.)
hate (ghét)	He hates riding bicycles because he always sweats a lot. (Cậu ấy ghét đi xe đạp vì cậu luôn đổ nhiều mồ hôi.)

Hobbies:

			
Cycling	Arranging flowers	Playing the guitar	Gardening
			
Bird –watching	Taking photos	Cooking	Skating
			
Playing board games	Watching T.V	Listening to music	Collecting stamps
			
Mountain climbing	Playing football	Collecting dolls	Collecting bottles

Ex 1: Label the picture

			
1.	2.	3.	4.
			
5.	6.	7.	8.

Ex II: Choose the best answer

1. 	a. playing badminton b. playing tennis c. playing football d. playing basketball	2. 	a. collecting dolls b. collecting bottles c. collecting stamps d. collecting coins
3. 	a. making pottery b. gardening c. mountain climbing d. bird-watching	4. 	a. riding a bike b. taking photos c. arranging flowers d. ice – skating
5. 	a. listening to music b. watching T.V c. dancing d. jogging	6. 	a. carving wood b. watering flowers c. playing games d. cooking
7. 	a. playing the guitar b. cycling c. making models d. collecting stamps	8. 	a. playing board games. b. listening to music c. reading books d. mountain climbing

Ex III: Match

1. watch	a. music
2. take	b. stamps
3. do	c. flowers
4. arrange	d. the birds
5. collect	e. the mountain
6. play	f. photos
7. climb	g. the gardening
8. listen to	h. the guitar

Ex IV: Put the words in the correct column

girl, today, world, October, collect, cleaner, gorilla, away, hurt, fur, wonderful, together, stir, ruler, barber, learn

/ə/	/ɜ:/

Ex V: Say the words out loud and odd one out

1. A. permit B. summer C. first D. driver
2. A. person B. certain C. turn D. teacher
3. A. about B. version C. purpose D. term
4. A. network B. against C. search D. church
5. A. birth B. journey C. refer D. however
6. A. under B. little C. firm D. different
7. A. dirty B. rather C. dancer D. order
8. A. perhaps B. power C. ever D. early

Ex VI: Find the word which has a different sound in the part underlined

1. A. sure B. pressure C. nature D. structure
2. A. flight B. site C. chick D. high
3. A. egg B. lend C. enter D. return
4. A. why B. write C. which D. world
5. A. other B. tough C. moment D. love

Ex VII: Add more words to each list

1. **Go:** shopping,
.....
2. **Play:** games,
.....
3. **Watch:** T.V,
.....
4. **Listen to:** music,
.....
5. **Do:** homework,
.....
6. **Read:** a book,
.....
7. **Collect:** stamps,
.....
8. **Take:** photos,
.....
9. **Make:** a cake,
.....

10. Write: a letter,.....

Ex VIII: Complete the sentence with appropriate hobbies

1. This is an activity of working in a garden, especially for pleasure in the free time.
.....
2. This is an activity of watching birds in their natural environment.
.....
3. The action of making pots, dishes, vases made with clay and baked in an oven, especially when they are made by hand.

4. You enjoy going around the shops to look for old stamps. Sometimes you buy some new stamps and you have different kinds of stamps at home.

5. This is an activity of preparing food by heating it. You have delicious food after you finish the activity.

6. You go up toward the top of the mountain.

Ex IX: Put one of the verbs from the box in each gap. Use the correct form of the verb

watch	do	play	make	collect
read	arrange	listen	take	go

- Jimto pop music in his bedroom at the moment.
-your friend.....T.V every day? Yes, he does.
- My brother likesold stamps from different countries.
- His father wants himhomework before going to bed.
- Catherine hates.....books in a dark room.
- The children oftenfootball in the school yard after the lessons.
-she.....the shopping with her mother now?
- We sometimes.....a bus to school.
- My motherflowers beautifully.
- I alwaysthe bed for my son before he goes to bed.

Ex X: Complete the passage using the words given in the box

stories	wonderful	started
simple	read	anything

My hobby is reading. I (1).....story books, magazines and newspapers. I read any kind of material that I find interesting. This hobby (2).....when I was a little boy. I wanted my parents to read fairy tales and other (3).....to me. Then I learnt to read by myself. I started with (4).....books. Soon, I could read simple fairy tales and other stories. Now, I read just about (5).....that is available. Reading helps me to learn about so many things that I don't know. The (6)..... things about is that I do not have to learn things in a hard way.

Ex XI: Odd one out

- | | | | |
|--------------------|------------------|------------|------------------|
| 1. A. gardening | B. bicycle | C. cycling | D. taking photos |
| 2. B. cook | B. feel | C. watch | D. play |
| 3. A. swimming | B. making models | C. skating | D. flowers |
| 4. A. pottery | B. mountain | C. valley | D. river |
| 5. A. bottles | B. stamps | C. lorry | D. coins |
| 6. A. guitar | B. games | C. piano | D. trumpet |
| 7. A. carving wood | B. teacher | C. artist | D. architect |
| 8. A. bicycle | B. helicopter | C. plane | D. eggshell |
| 9. A. dancing | B. swimming | C. amazing | D. cooking |
| 10. A. cinema | B. skating | C. museum | D. theatre |

Ex XIII: Complete the sentence with the correct form of the word provided

- How manyare there in a football team? **PLAY**
- My friends likesglass bottles. **COLLECT**
- I prefer mountainto hiking. **CLIMB**

4. He thinks that mountain climbing is morethan collecting things.

CHALLENGE

5. She is aperson and she can paint very well. **CREATE**
6. Jim enjoysbadminton with his classmates in the playground. **PLAY**
7. Carving shells is difficult and**BORED**
8. My grandparents do exercise in theirtime. **FREEDOM**
9. Yesterday, I bought some old bowlsin open-air markets. **CHEAP**
10. Can you play anyinstrument? **MUSIC**

Ex XIV: Choose the best answer

1. Icollecting dolls to stamps.
A. prefer B. have C. like D. enjoy
2. Can you arrange theseand bring the vase into the room?
A. pens B. books C. flowers D. bags
3. Sara and Mary areof a mountain climbing club.
A. friends B. members C. hobbies D. students
4. They ask their classmates toabout their hobbies.
A. make B. do C. open D. talk
5. David plays badminton with his friends twoa week.
A. times B. lessons C. minutes D. months

BÀI TẬP VẬN DỤNG FULL SKILL

TỪ VỰNG (VOCABULARY)

I – Choose the best option to complete each of the following sentences.

E.g.: Martin never goes _____ because he has a fear of heights.

A. ice-skating B. camping ☐ mountain climbing D. shopping

1. Don't ever think gardening is a piece of _____. You must spend a lot of time taking care of your plants.

A. art B. cake C. paper D. work

2. It's _____ for a boy to have a hobby of playing dolls.

A. common B. natural C. typical D. unusual

3. Jacob is a great artist. He is able to _____ in both wood and stone.

A. carve B. chop C. decorate D. manufacture

4. It's really dangerous if you go _____ without being able to swim.

A. skating B. surfing C. jogging D. camping

5. My father used to make _____ of planes, motorbikes and cars for me when I was a little boy.

A. copies B. figures C. models D. images

6. _____ gives us beautiful plants, pleasant smelling flowers and fresh fruits and vegetables.

A. Arranging flowers B. Bird-watching C. Gardening D. Making model

7. His songs always have a strong_____.
- A. melody B. theme C. music D. composition
8. It's amazing that artists can carve on such_____material like empty eggshells.
- A. lightweight B. narrow C. durable D. fragile
9. It's nice to have someone you can_____your problems with.
- A. divide B. share C. distribute D. spend
10. Don't miss this_____opportunity to become a member of our club. We recruit members only once a year.
- A. unique B. strange C. private D. original
11. Be careful with that vase - it's very_____.
- A. light B. healthy C. weak D. fragile
12. My class has decided to make a_____of postcards and photographs on Vietnamese Teacher's Day.
- A. pottery B. collage C. report D. copy
13. Max_____the wood into the shape of a flower.
- A. polished B. repaired C. carved D. cleaned
14. After I'd finished_____, there was dirt from the flower beds all over the path.
- A. gardening B. surfing C. skating D. bird-
watching
15. The main material for making_____is clay.
- A. clothes B. pottery C. melody D. collage

II - Complete the following sentences using the given words in the box.

bird-watching	horse-riding	ice-skating	eggshells	pottery	board games
---------------	--------------	-------------	-----------	---------	-------------

E.g.: My grandfather loves making__pottery__. All the vases as well as bowls and dishes in my house were made by him.

1. Children enjoy putting fireflies into_____and observe them lighting at night.
2. Playing_____like monopoly or chess helps to speed up your response.
3. All you really need for_____are time and a suitable pair of binoculars.
4. You should wear protective clothing before going_____to protect yourself in case of falling from the horse.
5. On winter days, we usually go_____on the lake at Jackson Park.

NGŨ ÂM (PRONUNCIATION)

I - Write the word under each picture. Then put the word in the correct column.

				
E.g.: <u>computer</u>	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____
				
5. _____	6. _____	7. _____	8. _____	9. _____

/ə/	/ɜ:/
Computer,	

II - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

E.g. herd

B. paper

C. another

D. letter

1. A. Thursday

B. surprise

C. furniture

D. burglar

2. A. occur

B. pursue

C. blur

D. return

3. A. thunder

B. another

C. father

D. reserve

4. A. worse

B. visitor

C. world

D. worker

5. A. hurt

B. surplus

C. century

D. burden

6. A. mother

B. answer

C. pepper

D. nervous

7. A. world

B. work

C. actor

D. worship

8. A. dessert

B. daughter

C. person

D. prefer

9. A. dinner

B. service

C. term

D. German

10. A. structure

B. nature

C. curly

D. adventure

11. A. purpose

B. injury

C. picture

D. figure

12. A. quarter

B. manager

C. certain

D. differ

- | | | | |
|-----------------|-------------|---------------|-------------|
| 13. A. major | B. author | C. instructor | D. worst |
| 14. A. transfer | B. disaster | C. emerge | D. terminal |
| 15. A. gesture | B. sunburn | C. murder | D. urgent |

II - Complete the following sentences, using present simple or future simple forms of the verbs.

E.g.: Lina (do) __does__ yoga twice a week.

- Our plane (take) _____ off at half past nine tomorrow morning.
- My sister promises that she (teach) _____ me how to play chess tomorrow.
- I think I (buy) _____ a new pair of badminton rackets next Sunday because mine is broken.
- How often _____ you (go) _____ mountain climbing?
- My grandmother (not-like) _____ spicy food.
- John (learn) _____ to carve eggshells this summer because he really likes this kind of art.
- _____ you (join) _____ our guitar club this weekend?
- Martin (play) _____ football every Tuesday afternoon in the park near his house.
- David (give) _____ his younger sister a book as a birthday gift next week.
- My mother always (collect) _____ rags for me to make clothes for my dolls.
- My parents don't like (eat) _____ out because they think it is not healthy.
- I hate (play) _____ cards with my elder brother because he always cheats.
- Martin enjoys (go) _____ to the church at weekends.
- My daughter loves (read) _____ comics before going to bed.
- My father loves (go) _____ to football games, he even spends a lot of money going to big leagues all over the world.
- Karen enjoys (shop) _____ for clothes and shoes.
- Simon likes (go) _____ fishing with his dad at weekends.
- Rosie hates (do) _____ housework.

III - Complete the following sentences, using the correct form of the verbs in the box. There are some words you need to use twice.

try	go	watch	meet	sleep
do	collect	visit	feed	play

E.g.: My mother likes __doing__ yoga because it is really relaxing.

- I hate _____ shopping because it costs me a lot of money.

2. Ella just likes _____ at home at weekends because she has to study hard during the week.
3. Mrs. Johnson enjoys _____ colourful rugs. She often buys them in the market or on the Internet.
4. Children hate _____ to school in winter mornings.
5. My mother loves _____ new recipes, so my family has different dishes every day.
6. Lucy hates _____ horror films as they make it impossible for her to sleep at _____ night.
7. I don't like _____ tennis with my brother because I lose every time we play.
8. Lily enjoys _____ people and _____ new places, so she travels a lot.
9. My kids love _____ the ducks whenever we visit our hometown.
10. Liam likes _____ judo because it makes him become stronger.

B. KỸ NĂNG

DO YOU KNOW?

IKEBANA

- Ikebana, meaning “living flower,” is one of many traditional hobbies enjoyed by native and non-native Japanese people alike.
- It's the art of flower arrangement. Ikebana embodies the feeling of the traditional Japanese belief that there is beauty in simplicity and nature.
- You can find many places in Japan that offers Ikebana classes and take them alone or with friends. Ikebana is not only for women but also men too.
- If you want to enjoy the poetics and aesthetics of balancing natural shapes and colors, Ikebana may certainly be a hobby of interest.

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the following passage and do the tasks below.

Hassan has a very interesting hobby. He collects tropical fish! His bedroom has a gigantic aquarium all around the wall. He has been collecting fish since he was four. His first fish was an Angel fish. The only problem is that it can eat smaller fish. Hassan has visited a lot of different countries like Australia to dive in the beautiful weather there. He has always loved the ocean. Now, he's fourteen. He has had his big aquarium for three years, since he was eleven. Last year when Hassan was in Caribbean for his holiday, he saw sharks when he was diving. He wants to have an aquarium where he can keep one or two small sharks, but it's quite difficult in England. He works as a volunteer at the aquarium of his local zoo. There he can feed the big fish. He hasn't fed the sharks yet, because he is too young.

Part 1: Choose words from the text which mean the same as the following words.

1. very big_____
2. the sea_____
3. a glass home for fish_____
4. work without receiving any money_____
5. give food to animals_____

Part 2: Decide whether the statements below are TRUE (T) or FALSE (F).

1. Hassan has a boring hobby. ☐
2. He spends all his holidays in England. ☐
3. He helps in the zoo in the Caribbean. ☐
4. He wants to have small sharks at home. ☐

II - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

Having a hobby that we enjoy brings us joy and enriches our lives. It gives us something fun to do during our leisure time and affords us the opportunity to learn new skills. We are very fortunate to have so many different options out there today. In fact, there are entire websites devoted to hobbies and interests.

The best way to cultivate a new hobby is to try something new. The world is full of wonderful, exciting activities that we can explore and adopt as our own. Of course, all of us are unique and, therefore, our interests and hobbies vary. But once we find a hobby that we truly enjoy and are passionate about, we become hooked. **It** becomes part of our lives and captivates us in a very personal way.

1. What is the passage mainly about?

- | | |
|------------------------------|------------------------------|
| A. The importance of hobbies | B. The definition of hobbies |
| C. Time to start a hobby | D. Hobbies and interests |

2. What can a hobby give you?

- | | |
|-------------------|--------------------------------|
| A. Leisure time | B. Chance to afford new things |
| C. More free time | D. Something fun to do |

3. What should we do if we want to cultivate a new hobby?

- | | |
|----------------------|------------------------------|
| A. refer to websites | B. check the options |
| C. try something new | D. participate in activities |

4. Our interests and hobbies vary because_____.

- | | |
|--------------------------------------|---|
| A. the world is wonderful
explore | B. there are many exciting things to
explore |
| C. each of us enjoys many things | D. all of us are unique |

5. What does the word “It” refer to?

- A. An activity B. A hobby C. A part D. A personal way

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

LISTENING PART

Exercise 1: Listen and decide if each statement is true or false. (Track 01)

No.	Statements	T	F
1.	Angela walks in the park every morning.	☐	☐
2.	There is a park near Angela’s house.	☐	☐
3.	Angela usually takes the bus instead of cycling.	☐	☐
4.	On Thursday evenings, Angela stays at home and chats with friends.	☐	☐
5.	Angela likes hiking, but she does not do it much.	☐	☐
6.	At weekends, Angela is healthier than usual.	☐	☐
7.	Angela never goes hiking alone.	☐	☐
8.	Many of Angela’s friends do not like hiking.	☐	☐

Exercise 2: Listen and tick ✓ to the correct box. (Track 02)

	Clara	Tom	Robert
15 years old			
11 years old			
13 years old			
writing poem			
dancing			
playing football			
taking pictures			
reading comics			
drawing			
playing the piano			
loving fine art			
good at physical education			
good at literature			

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

What free-time activity would you like to take up in the future?

You can use the following questions as cues:

- What is it?

- Why do you want to take up the activity?
- When do you think you will start the activity?

Useful languages:

Useful vocabulary	Useful structures
<ul style="list-style-type: none"> • mountain climbing, bird-watching, gardening, making models • interesting, connect with nature, creative, improve health • in this summer, next year, after graduation, don't know exactly 	<ul style="list-style-type: none"> • I'm really into.... • I really like... • I like...because... • ...is also good for health. • We will have time to... • It's a chance for us to... • ...often spend time... • I think I will... • It's a good idea to...

Complete the notes:

Structures of the talk	Your notes
What is it?	<hr/> <hr/> <hr/>
Why do you want to take up the activity?	<hr/> <hr/> <hr/>
When do you think you will start the activity?	<hr/> <hr/> <hr/>

Now you try!

Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.

1. I'm really into....
2. I like...because...
3. ...is also good for health.
4. We will have time to...
5. ...often spend time...
6. I think I will...

Now you tick!

Did you ...

- ☐ answer all the questions in the task?
- ☐ give some details to each main point?
- ☐ speak slowly and fluently with only some hesitation?
- ☐ use vocabulary wide enough to talk about the topic?
- ☐ use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?
- ☐ pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

Let's compare!

Finally, compare with the sample answer on page 134.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Lucy/ usually/ play/ badminton/ her friends.
→ _____
2. My/ best friend/ hobby/ make/ paper dolls.
→ _____
3. My/ brother/ teach/ me/ how/ make/ model planes/ two/ year/ ago.
→ _____
4. My/ mother/ go/jogging/ park/ every evening.
→ _____
5. Michael/ water/ plants/ his garden/ twice a day.
→ _____

II - Write a short paragraph (60 - 80 words) about your favourite activity in your free time.

You can use the following questions as cues:

- What is your favourite activity in your free time?
- How often do you do the activity?
- Where do you do the activity?
- Who do you do the activity with?

ĐÁP ÁN

GRADE 7 - UNIT 1 - MY HOBBIES

I. VOCABULARY GETTING STARTED

1. **amazing** /ə'meɪzɪŋ/

(adj): tuyệt vời

It's **amazing**.

2. **make it yourself** /meɪk ɪt jɔ: 'self/

(v.phr): tự làm lấy

Did you **make** it yourself?

(Bạn đã tự làm nó đúng không?)

3. **building dollhouses** /'bɪl.dɪŋ 'dɒl.haʊsɪz/

(n.phr): xây nhà búp bê

My hobby is **building dollhouses**.

(Sở thích của tôi là xây nhà búp bê.)

4. **cardboard** /'kɑ:dbɔ:d/

(n): bìa cứng, các-tông

All you need is some **cardboard** and glue.

(Mọi thứ bạn cần là một ít bìa cứng và hồ dán.)

5. **creativity** /'kri:er'ɪvəti/

(n): sự sáng tạo

Then just use a bit of **creativity**.

(Sau đó chỉ cần tận dụng một ít sáng tạo nữa.)

6. **horse-riding** /'hɔ:s raɪdɪŋ/

(n): cưỡi ngựa

I like **horse-riding**.

(Tôi thích cưỡi ngựa.)

7. **common** /'kɒmən/

(adj): phổ biến, thịnh hành

Actually, it's more **common** than you think.

(Sự thật thì chúng phổ biến hơn bạn nghĩ đấy.)

8. **collecting teddy bears** /kə'lektɪŋ 'ted.i /berz/

(n.phr): sưu tầm gấu bông

He likes **collecting teddy bears** in his free time.

(Anh ấy thích sưu tầm gấu bông trong khi rảnh rỗi.)

9. **make model** /meɪk 'mɒdl /

(v.phr): làm mô hình

The children love **making models**.

(Những đứa trẻ thích thiết kế mô hình.)

10. **collecting coins** /kə'lektɪŋ kɔɪnz/

(n.phr): sưu tầm đồng xu

My brother likes **collecting coins**.

(Anh trai tôi thích sưu tầm đồng xu.)

11. **gardening** /'gɑ:dnɪŋ/

(n): việc làm vườn

Gardening is my hobby.

12. **learn how to do something** /lɜrn haʊ tu du 'sʌmθɪŋ/

(v.phr): học cách làm việc gì

I want to **learn how to ride**.

(Tôi muốn học cách cưỡi ngựa.)

13. **go to the club** /gəʊ tu ðə klʌb/

(v.phr): đi câu lạc bộ

I **go to the Rider's Club** every Sunday.

(Tôi đến câu lạc bộ Rider mỗi Chủ nhật.)

A CLOSER LOOK 1

14. **go jogging** /gəʊ 'dʒɑ:ɡɪŋ/

(v.phr): chạy bộ

He **goes jogging** with his girlfriend everyday.

(Anh ấy chạy bộ với bạn gái mỗi ngày.)

15. **do yoga** /du: 'jəʊɡə/

(v.phr): tập yoga

She likes **doing yoga**.

(Cô ấy thích tập yoga.)

16. **do judo** /du 'dʒu, dʊdʊ/

(v.phr): tập võ judo

My father loves **doing judo** to be healthier.

(Bố tôi thích tập judo để khỏe mạnh hơn.)

17. **go camping** /gəʊ 'kæmpɪŋ/

(v.phr): cắm trại

My sister likes **going camping** at the weekend.

(Em gái tôi thích cắm trại vào cuối tuần.)

18. **keep fit** /kip fit/

(v.phr): giữ dáng

My mom enjoys doing yoga to **keep fit**.

(Mẹ tôi thích tập yoga để giữ dáng.)

19. **surf** /sɜ:f/

(v): lướt sóng

His favorite hobby is **surfing**.

(Sở thích của anh ấy là lướt sóng.)

20. **play the violin** /pleɪ ðə vaɪə'lm /

(v.phr): chơi đàn vĩ cầm

Nam enjoys **playing the violin**.

(Nam thích chơi đàn vĩ cầm.)

A CLOSER LOOK 2

21. **rise** /raɪz/

(v): mọc, nhô lên (mặt trời)

The sun **rises** every morning.

(Mặt trời mọc mỗi sáng.)

22. **leave** /li:v/

(v): rời khỏi

The train **leaves** at 10 a.m.

(Xe lửa rời khỏi lúc 10 giờ sáng.)

23. **flow through** /floʊ θru/

(phr.v): chảy qua

The Red River **flows** through Ha Noi.

(Con sông Red chảy qua Hà Nội.)

24. **timetable** /'taɪmteɪbl/

(n): thời khóa biểu

We have a new **timetable** each term.

(Chúng tôi có một thời khóa biểu mới cho mỗi học kỳ mới.)

25. **drawing class** /'drɔɪŋ klæs/

(n): lớp học vẽ

I have a **drawing class** every Tuesday.

(Tôi có lớp học vẽ vào mỗi thứ Ba.)

26. **set** /set/

(v): lặn (mặt trời)

The sun **sets** in the west every evening.

(Mặt trời lặn đằng Tây mỗi buổi chiều.)

27. **play basketball** /pleɪ 'bæskəʔ, bɔl/

(v.phr): chơi bóng rổ

Trang and Minh **play basketball** everyday after school.

(Trang and Minh chơi bóng rổ mỗi ngày sau giờ học.)

28. **arrive** /ə'reɪv/

(v): đến

The flight from Ho Chi Minh **arrives** at 10:30.

(Chuyến bay từ thành phố Hồ Chí Minh đến lúc 10:30.)

29. **start** /stɑ:t/

= begin /bɪ'ɡɪn/ (v): bắt đầu

Their lesson **starts** at 9 a.m.

(Bài học của họ bắt đầu lúc 9 giờ sáng.)

COMMUNICATION

30. **be interested in something** /bi 'ɪntrəstəd ɪn/

(phr): hứng thú về việc gì

I am not **interested** in art.

(Tôi không mấy hứng thú về hội họa.)

31. **read books** /ri:d bʊks/

(v.phr): đọc sách

Do you like **reading books**?

(Bạn có thích đọc sách không?)

32. **listen to music** /'lɪsn/ /tu:/ /'mju:zɪk/

(v.phr): nghe nhạc

I like **listening to music** everyday, and Lan likes it too.

(Tôi thích nghe nhạc mỗi ngày và Lan cũng thích thế.)

33. **exercise** /'eksəsaɪz/

(v): tập thể dục

I don't like **exercising**, but does.

(Tôi không thích tập thể dục nhưng Lan lại thích.)

SKILLS 1

34. **belong to** /brɪˈlɒŋ tu /

(phr.v): thuộc về

Gardening **belongs to** the group of doing things.

(Làm vườn thuộc nhóm làm một việc gì đó.)

35. **insect and bug** /'ɪn, sekt ænd bʌg/ They can also learn about **insects and bugs**.

(Họ có thể học tập về những loài côn trùng và loài bọ.)

36. **outdoor activity** /'aʊtɔːr/ /æk'tɪvɪti/

(n.phr): hoạt động ngoài trời

Gardening is one of the oldest **outdoor activities**.

(Làm vườn là một trong những hoạt động ngoài trời lâu đời nhất.)

37. **develop creativity** /dɪ'veləp ,kriːə'tɪvəti/

(v.phr): phát triển khả năng sáng tạo

Making models **develops your creativity**.

(Thiết kế mô hình phát triển khả năng sáng tạo.)

38. **reduce stress** /rɪ'djuːs stres/

(v.phr): giảm căng thẳng

Collecting stamps **reduces stress**.

(Sưu tầm tem giúp giảm căng thẳng.)

39. **patient** /'peɪʃnt/

(adj): kiên nhẫn

Gardening helps you be more **patient**.

(Làm vườn giúp bạn trở nên kiên nhẫn hơn.)

40. **take on responsibility** /teɪk ɒn rɪs,pɒnsə'bɪlɪti/

(v.phr): chịu trách nhiệm

When gardening, children learn to be patient and **take on responsibility**.

(Khi làm vườn trẻ con học được tính kiên nhẫn và tinh thần chịu trách nhiệm.)

41. **join in** /dʒɔɪn ɪn/

(phr.v): tham gia

Gardening is also good because everyone in the family can **join in** and do something together.

(Làm vườn cũng hữu ích vì mọi người trong gia đình có thể tham gia và làm một việc gì đó cùng nhau.)

42. **maturity** /mə'tʃʊərəti/

(n): sự trưởng thành

They learn to wait for the plants to grow to **maturity**.

(Họ học được cách chờ cây cối lớn lên và trưởng thành.)

42. **make someone happy** /meɪk 'sʌmwʌn 'hæpi/

(v.phr): làm ai đó vui vẻ

It really **makes us happy**.

(Nó thật sự làm chúng tôi thấy vui.)

44. **spend time together** /spend taɪm tə'geðə/

(v.phr): dành thời gian cho nhau

We love **spending time together**.

(Chúng tôi thích dành thời gian cho nhau.)

45. **valuable lesson** /'væljʊəbl 'lesn/

(n.phr): bài học giá trị

This teaches them **valuable lessons** and responsibility.

(Việc này dạy họ những bài học giá trị và tinh thần trách nhiệm.)

46. **water plants** /'wɔ:tə pla:nts/

(v.phr): tưới cây

If they don't **water their plants**, their plants will die.

(Nếu họ không tưới cây, cây của họ sẽ chết.)

SKILLS 2

47. **benefit** /'benɪfɪt/

(n): lợi ích

What are its **benefits**?

(Vây lợi ích của chúng là gì?)

48. **duty** /'dju:ti/

(n): nghĩa vụ, bổn phận

Responsibility is the **duty** of taking care of something.

(Trách nhiệm là bổn phận chăm sóc một thứ gì đấy.)

49. **share** /ʃeə(r)/

(v,n): chia sẻ

I **share** my hobby with my friends.

(Tôi chia sẻ sở thích của mình với những người bạn của tôi.)

LOOKING BACK

50. **footballer** /'fʊtbɔ:lə(r)/

(n): cầu thủ đá bóng

Minh is a good **footballer**.

(Minh là một cầu thủ đá bóng giỏi.)

51. **play sport** /pleɪ spɔ:t /

(v.phr): chơi thể thao

He enjoys **playing sport**.

(Anh ấy thích chơi thể thao.)

52. **run through** /rʌn θru:/

(phr.v): chảy qua

The river **runs through** my hometown.

(Con sông chảy qua quê tôi.)

53. **divide into** /dɪ'vaɪd 'ɪn.tu:/

(v.phr): chia thành

People **divide hobbies into** four big groups: doing things, making things, collecting things and learning things.

(Mọi người chia sở thích thành 4 nhóm lớn: làm việc, chế tạo, sưu tầm và học hỏi.)

PROJECT

54. **brainstorm** /'breɪnstɔ:m/

(v): động não

Brainstorm some interesting and easy-to-do hobbies.

(Hãy suy nghĩ một số sở thích thú vị và dễ làm.)

55. **take it up** /teɪk ɪt ʌp/

(phr.v): bắt đầu một thói quen, sở thích

Try to persuade your classmates to **take it up**.

(Hãy cố gắng thuyết phục những người bạn cùng lớp thử một sở thích nào đó.)

56.discuss /di'skʌs/

(v): thảo luận

Let's **discuss** interesting hobbies.

(Hãy cùng thảo luận những sở thích thú vị.)

NGŨ PHÁP

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại.	We go to school everyday (Tôi đi học mỗi ngày)
Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính chất quy luật.	This festival occurs every 4 years. (Lễ hội này diễn ra 4 năm một lần)
Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên.	The earth moves around the Sun (trái đất xoay quanh mặt trời)
Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay,...	The train leaves at 8 am tomorrow (Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.)

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn.

a. Với động từ “to be” (am/is/are)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	Am	+ danh từ/tính từ	I	Am not	+ danh từ/tính từ
He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is		He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is not/isn't	
You/ we/ they/ danh từ số nhiều	are		You/ we/ they/ danh từ số nhiều	Are not/ aren't	
<i>Ví dụ:</i> I am a student (Tôi là một học sinh) She is very beautiful (Cô ấy rất xinh) We are in the garden (Chúng tôi đang ở trong vườn)			<i>Ví dụ:</i> I am not here (Tôi không ở đây) Miss Lan isn't my teacher (Cô Lan không phải là cô giáo của tôi) My brothers aren't at school (các anh trai của tôi thì không ở trường)		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Am	I	+ danh từ/tính từ	Yes,	I	Am not
			No,		
Is	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is not/ isn't
			No,		

Are	You/ we/ they/ danh từ số nhiều		Yes,	You/ we/ they/ danh từ số nhiều	Are not/ aren't
			No,		

Ví dụ:

Am I in team A? (Mình ở đội A có phải không?)

→ Yes, you are / No, you aren't

Is she a nurse? (cô ấy có phải là y tá không?)

→ Yes, she is/ No, she isn't

Are they friendly? (Họ có thân thiện không?)

→ Yes, they are/ No, they aren't

● Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi)

b. Với động từ thường “Verb/ V”

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ do not/don't	+ V nguyên mẫu
He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ V-s,es	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ does not/doesn't	
Ví dụ: - I walk to school every morning (mỗi buổi sáng tôi đi bộ đến trường) - My parents play badminton in the morning (Bố mẹ tôi chơi cầu lông vào buổi sáng) - She always gets up early (Cô ấy luôn thức dậy sớm) - Nam watches TV every evening (Nam xem tivi vào mỗi tối)		Ví dụ: - They don't do their homework evry afternoon (Họ không làm bài tập về nhà vào mỗi buổi chiều) - His friends don't go swimming in the evening (Bạn của anh ấy không đi bơi vào buổi tối) - He doesn't go to school on Sunday (Anh ấy không đi học vào chủ nhật) - Her grandparents doesn't do excersises in the park (Bà của cô ấy không tập thể dục trong công viên)		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Do	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	Yes,	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	do
			No,		Do not/ don't
Does	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Does
			No,		Does not/ doesn't

Ví dụ:

Do you often go to the cinema? (Bạn có thường đi xem phim vào cuối tuần không?)

→ Yes, I do / No, I don't

Does he play soccer in the afternoon? (Có phải anh ấy chơi bóng đá vào cuối buổi chiều không?)

→ Yes, he does / No, he doesn't

Do they often go swimming? (Họ thường đi bơi phải không?)

→ Yes, they do/ No, they don't

c. Wh-questions.

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi) như: Who, When, Where, Why, Which, How ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc:

Wh-word + am/is/are + S ?	Wh-word + do/does + S + V?
<p>Ví dụ:</p> <p>Who is he? (Anh ấy là ai?) →He is my brother (Anh ấy là anh trai tôi)</p> <p>Where are they? (Họ ở đâu?) →They are in the playground. (Họ ở trong sân chơi)</p>	<p>Ví dụ:</p> <p>What do you do? (Bạn làm nghề gì?) →I am a student. (Tôi là một học sinh)</p> <p>Why does he cry? (Tại sao anh ấy khóc?) →Because he is sad. (Bởi vì anh ấy buồn)</p>

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

➤ Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:

- Always (luôn luôn), usually (thường thường), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)...

- Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, sau động từ “to be” và trợ động từ.

Ví dụ:

- He rarely goes to school by bus. (Anh ta hiếm khi đi học bằng xe buýt)
- She is usually at home in the evening (Cô ấy thường ở nhà vào buổi tối)
- I don't often go out with my friends (Tôi không thường đi ra ngoài với bạn bè)

➤ Nhóm trạng ngữ đứng cuối câu:

- Everyday/week/month/ year (hàng ngày/hàng tháng/hàng tuần/hàng năm)
- Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)...
- * Lưu ý: từ ba lần trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ví dụ:

- He phones home every week (Anh ấy điện thoại về nhà mỗi tuần)
- They go on holiday to the seaside once a year (Họ đi nghỉ hè ở bãi biển mỗi năm một lần)

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (she,he,it,danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ.

Thêm “s” vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Work – works	Read – reads
		Love – loves	See – sees
Thêm “es” vào các động từ kết thúc bằng “ch,sh,x,s,z,o”	Ví dụ:	Miss – misses	Watch – watches
		Mix – mixes	Go – goes
Đối với động từ tận cùng bằng “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i) ta nguyên “y + s” + Nếu trước “y” là một phụ âm ta đổi “y” thành “i + es”	Ví dụ:	Play – plays	Fly – flies
		Buy – buys	Cry – cries
		Pay – pays	Fry – fries
Trường hợp ngoại lệ	Ví dụ:		



BÀI TẬP VẬN DỤNG 1

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng.

V	V-s/es	V	V-s/es
Begin (bắt đầu)		Say (nói)	
Believe(tin tưởng)		See(nhìn)	
Build(xây)		Sleep(ngủ)	
Come(đến)		Spend (dành)	
Do(làm)		Study(học)	
Eat(ăn)		Taste(nếm, có vị)	
Finish(kết thúc)		Tell(nói)	
Get(được)		Think (nghĩ)	
Go(đi)		Travel(đi)	
Have(có)		Use(dùng)	
Meet (gặp)		Wash(rửa)	
Play(chơi)		Watch (xem)	
Put(đặt, để)		Work (làm việc)	
Rise (mọc lên)		Write (viết)	

Bài 2: Viết lại các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) của thì hiện tại đơn.

- (+) He goes to the cinema.
(-) _____
(?) _____
- (+) _____
(-) James doesn't like strawberry
(?) _____
- (+) _____
(-) _____
(?) Do they work in this software company?
- (+) His new trousers are black
(-) _____
(?) _____
- (+) _____
(-) _____
(?) Does she want to quit the job?

Bài 3: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng

- My sister (go/goes) ice skating every winter
- They seldom (have/has) dinner with each other.
- I (come/ comes) from Ha Noi, Viet Nam.
- Jim and I (don't/ doesn't) go to school by bus.
- His hobby (is/are) collecting stamps
- Jane and I (am/ are) best friends.
- My cat doesn't (eat/eats) vegetables.
- (Does/ Do) your mother finish her work at 4 o'clock?
- We (watch/watches) Tv everyday.
- Peter never (forgets/ forget) to do his homework.
- Tom always (win/ wins) when he plays chess
- (Do/ Are) you a student?
- Mice (is/are) afraid of cats.
- How does your father (travel/ travels) to work everyday?
- They sometimes (go/goes) sightseeing in rural areas.

Bài 4: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.

1. Nurses and doctors (work) _____ in hospitals.
2. This schoolbag (belong) _____ to Jim.
3. _____ the performance (begin) _____ at 7pm?
4. Sometimes, I (get) _____ up before the sun (rise) _____
5. Whenever she (be) _____ in trouble, she (call) _____ me for help.
6. Dogs (have) _____ eyesight than human.
7. She (speak) _____ four different languages.
8. The Garage Sale (open) _____ on 2nd of August and (finish) _____ on 4th of October.
9. She (be) _____ a great teacher.
10. Who _____ this umbrella (belong) _____ to?
11. Who (go) _____ to the theater once a month?
12. James often (skip) _____ breakfast.
13. I rarely (do) _____ morning exercises.
14. My cousin (have) _____ a driving lesson once a week.
15. My father and I often (play) _____ football with each other.

Bài 5: Hãy chọn câu trả lời đúng cho các câu sau:

1. My father _____ a teacher. He works in a hospital.
A. Is B. isn't C. are D. aren't
2. I _____ rock music but my brothers don't like it.
A. Likes B. likes C. don't like D. doesn't like
3. Workers always _____ helmet for safety reason.
A. Wears B. wear C. don't wear D. doesn't wear
4. I don't like chocolate. I _____ eat it.
A. Never B. often C. always D. usually
5. My classmates _____ lazy. They always do their homework.
A. Are B. is C. aren't D. isn't
6. My grandfather _____ fishing very often
A. Goes B. go C. don't go D. is
7. _____ tidy your room?
A. How often are you?
B. How often do you?
C. How often you
D. How often does you
8. Ms Thuy water the trees _____ a week.
A. Once B. one C. two D. one time
9. What _____ your nationality? I am Vietnamese.
A. Is B. are C. do D. does
10. I really love making models and my brother _____ it too.
A. Love B. loves C. don't love D. doesn't love
11. The Smiths never _____ to their neighbors
A. Talk B. talks C. don't talk D. doesn't talk
12. My sister _____ how to swim.
A. Don't know B. doesn't know C. don't knows D. not know.
13. My teacher _____ very kind. We really like her.
A. Is B. isn't C. are D. aren't
14. Sometimes a rainbow _____ after the rain.
A. Appear B. appears C. not appear D. doesn't appears
15. The train _____ at 6 am tomorrow.

- A. Leaves B. leave C. is leave D. don't leave

Bài 6: Tìm lỗi sai và viết lại câu đúng.

- My brother and my sister doesn't like playing board games.
- Does Mr. and Mrs. Parker make pottery everyday?
- Does bird-watching is Tom's hobby?
- How often you polish your car?
- My friend don't work in this company.
- James live in Australia.
- Are you get up early in the morning?
- Does Sarah drives to work everyday?
- Elena haves a beautiful smile.
- What does the children do in their free time?

KEY BÀI TẬP VẬN DỤNG 1

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng.

V	V-s/es	V	V-s/es
Begin (bắt đầu)	Begins (bắt đầu)	Say (nói)	Says (nói)
Believe (tin tưởng)	Believes (tin tưởng)	See (nhìn)	Sees (nhìn)
Build (xây)	Builds (xây)	Sleep (ngủ)	Sleeps (ngủ)
Come (đến)	Comes (đến)	Spend (dành)	Spends (dành)
Do (làm)	Does (làm)	Study (học)	Studies (học)
Eat (ăn)	Eats (ăn)	Taste (nếm, có vị)	Tastes (nếm, có vị)
Finish (kết thúc)	Finishes (kết thúc)	Tell (nói)	Tells (nói)
Get (được)	Gets (được)	Think (nghĩ)	Thinks (nghĩ)
Go (đi)	Goes (đi)	Travel (đi)	Travels (đi)
Have (có)	Has (có)	Use (dùng)	Uses (dùng)
Meet (gặp)	Meets (gặp)	Wash (rửa)	Washes (rửa)
Play (chơi)	Plays (chơi)	Watch (xem)	Watches (xem)
Put (đặt, để)	Puts (đặt, để)	Work (làm việc)	Works (làm việc)
Rise (mọc lên)	Rises (mọc lên)	Write (viết)	Writes (viết)

Bài 2: Viết lại các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) của thì hiện tại đơn.

- (+) He goes to the cinema.

(-) He doesn't go to the cinema.

(?) Does He goes to the cinema?
- (+) James likes strawberry.

(-) James doesn't like strawberry.

(?) Does James like strawberry ?
- (+) they work in this software company.

(-) they don't work in this software company.

(?) Do they work in this software company?
- (+) His new trousers are black.

(-) His new trousers are not black.

(?) are His new trousers are black ?
- (+) Does she want to quit the job

(-) she doesn't want to quit the job .

(?) Does she want to quit the job?

Bài 3: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng

16. My sister (go/**goes**) ice skating every winter
17. They seldom (**have**/has) dinner with each other.
18. I (**come**/ comes) from Ha Noi, Viet Nam.
19. Jim and I (**don't**/ doesn't) go to school by bus.
20. His hobby (**is**/are) collecting stamps
21. Jane and I (am/ **are**) best friends.
22. My cat doesn't (**eat**/eats) vegetables.
23. (**Does**/ Do) your mother finish her work at 4 o'clock?
24. We (**watch**/watches) Tv everyday.
25. Peter never (**forgets**/ forget) to do his homework.
26. Tom always (win/ **wins**) when he plays chess
27. (Do/ **Are**) you a student?
28. Mice (**is**/are) afraid of cats.
29. How does your father (**travel**/ travels) to work everyday?
30. They sometimes (**go**/goes) sightseeing in rural areas.

Bài 4: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.

16. Nurses and doctors work in hospitals.
17. This schoolbag belongs to Jim.
18. Does the performance begin at 7pm?
19. Sometimes, I get up before the sun rises
20. Whenever she is in trouble, she calls me for help.
21. Dogs have eyesight than human.
22. She speaks four different languages.
23. The Garage Sale opens on 2nd of August and finishes on 4th of October.
24. She is a great teacher.
25. Who does this umbrella belong to?
26. Who goes to the theater once a month?
27. James often skips breakfast.
28. I rarely do morning exercises.
29. My cousin has a driving lesson once a week.
30. My father and I often play football with each other.

Bài 5: Hãy chọn câu trả lời đúng cho các câu sau:

16. My father _____ a teacher. He works in a hospital.
B. **Is** B. isn't C. are D. aren't
17. I _____ rock music but my brothers don't like it.
B. Likes **B. like** C. don't like D. doesn't like
18. Workers always _____ helmet for safety reason.
B. Wears **B. wear** C. don't wear D. doesn't wear
19. I don't like chocolate. I _____ eat it.
B. **Never** B. often C. always D. usually
20. My classmates _____ lazy. They always do their homework.
B. Are B. is **C. aren't** D. isn't
21. My grandfather _____ fishing very often
B. **Goes** B. go C. don't go D. is
22. _____ tidy your room?
E. How often are you?

- F. **How often do you?**
 G. How often you
 H. How often does you
23. Ms Thuy water the trees _____ a week.
 B. **Once** B. one C. two D. one time
24. What _____ your nationality? I am Vietnamese.
 B. **Is** B. are C. do D. does
25. I really love making models and my brother _____ it too.
 B. Love **B. loves** C. don't love D. doesn't love
26. The Smiths never _____ to their neighbors
 B. Talk **B. talks** C. don't talk D. doesn't talk
27. My sister _____ how to swim.
 B. Don't know **B. doesn't know** C. don't knows D. not know.
28. My teacher _____ very kind. We really like her.
 B. **Is** B. isn't C. are D. aren't
29. Sometimes a rainbow _____ after the rain.
 B. Appear **B. appears** C. not appear D. doesn't appears
30. The train _____ at 6 am tomorrow.
 B. **Leaves** B. leave C. is leave D. don't leave

Bài 6: Tìm lỗi sai và viết lại câu đúng.

11. My brother and my sister **doesn't** like playing board games. --> don't
 12. **Does** Mr. and Mrs. Parker make pottery everyday? --> do
 13. **Does bird-watching is** Tom's hobby? --> is bird-watching
 14. **How often you** polish your car? --> how often do you
 15. My friend **don't** work in this company. --> doesn't
 16. James **live** in Australia. --> lives
 17. **Are** you get up early in the morning? --> do
 18. Does Sarah **drives** to work everyday? --> drive
 19. Elena **haves** a beautiful smile. --> has
 20. What **does** the children do in their free time? --> do

BÀI TẬP VẬN DỤNG II

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. I _____ at a bank.
 A. work B. works C. working
2. She _____ with her parents.
 A. live B. lives C. living
3. Cows _____ on grass.
 A. feed B. feeds C. feeding
4. He _____ a handsome salary.
 A. earn B. earns C. earning
5. Janet _____ to be a singer.
 A. want B. wants C. wanting
6. Emily _____ delicious cookies.
 A. make B. makes C. making
7. Arti and her husband _____ in Singapore.
 A. live B. lives C. living
8. Rohan and Sania _____ to play card games.
 A. like B. likes C. liking
9. Sophia _____ English very well.

- A. speak B. speaks C. speaking
 10. Martin _____ for a walk in the morning.
 A. go B. goes C. going
 11. My grandfather _____ his pet dog.
 A. adore B. adores C. adoring
 12. Plants _____ water and sunlight for making their food.
 A. need B. needs C. needing

Dáp án:

**1 - A; 2 - B; 3 - A; 4 - B; 5 - B; 6 - B;
 7 - A; 8 - A; 9 - B; 10 - B; 11 - B; 12 - A;
 Bài 2: Bài tập Chia Thì hiện tại đơn.**

1. I (be) _____ at school at the weekend.
2. She (not study) _____ on Friday.
3. My students (be not) _____ hard working.
4. He (have) _____ a new haircut today.
5. I usually (have) _____ breakfast at 7.00.
6. She (live) _____ in a house?
7. Where (be) _____ your children?
8. My sister (work) _____ in a bank.
9. Dog (like) _____ meat.
10. She (live) _____ in Florida.
11. It (rain) _____ almost every day in Manchester.
12. We (fly) _____ to Spain every summer.
13. My mother (fry) _____ eggs for breakfast every morning.
14. The bank (close) _____ at four o'clock.
15. John (try) _____ hard in class, but I (not think) _____ he'll pass.
16. Jo is so smart that she (pass) _____ every exam without even trying.
17. My life (be) _____ so boring. I just (watch) _____ TV every night.
18. My best friend (write) _____ to me every week.
19. You (speak) _____ English?
20. She (not live) _____ in HaiPhong city.

Dáp án Bài 2: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại đơn.

1. I am at school at the weekend.
2. She doesn't study on Friday.
3. My students are not/ aren't hard working.
4. He has a new haircut today.
5. I usually have breakfast at 7.00.
6. Does she live in a house?
7. Where are your children?
8. My sister works in a bank.
9. Dog likes meat.
10. She lives in Florida.
11. It rains almost every day in Manchester.
12. We fly to Spain every summer.
13. My mother fries eggs for breakfast every morning.
14. The bank closes at four o'clock.
15. John tries hard in class, but I do not think/ don't think he'll pass.
16. Jo is so smart that she passes every exam without even trying.
17. My life is so boring. I just watch TV every night.

18. My best friend writes to me every week.
19. Do you speak English?
20. She does not live/ doesn't live in Hai Phong city.

Bài 3: Chọn đáp án đúng.

Dạng **bài tập thì hiện tại đơn** này, đề bài cung cấp 2 đáp án có sẵn. Bạn sẽ phải lựa chọn đáp án đúng nhất cho câu.

1. I **don't stay/ doesn't stay** at home.
2. We **don't wash/ doesn't wash** the family car.
3. Doris **don't do/ doesn't do** her homework.
4. They **don't go/ doesn't go** to bed at 8.30 p.m.
5. Kevin **don't open/ doesn't open** his workbook.
6. Our hamster **don't eat/ doesn't eat** apples.
7. You **don't chat/ doesn't chat** with your friends.
8. She **don't use/ doesn't use** a ruler.
9. Max, Frank and Steve **don't skate/ doesn't skate** in the yard.
10. The boy **don't throw/ doesn't throw** stones.

Đáp án Bài 3: Chọn đáp án đúng.

1. I **don't stay**/ doesn't stay at home.
2. We **don't wash**/ doesn't wash the family car.
3. Doris don't do/ **doesn't do** her homework.
4. They **don't go**/ doesn't go to bed at 8.30 p.m.
5. Kevin don't open/ **doesn't open** his workbook.
6. Our hamster **don't eat**/ doesn't eat apples.
7. You **don't chat**/ doesn't chat with your friends.
8. She don't use/ **doesn't use** a ruler.
9. Max, Frank and Steve **don't skate**/ doesn't skate in the yard.
10. The boy don't throw/ **doesn't throw** stones.

Bài 4: Hoàn thành các câu sau: (Chuyển sang câu phủ định)

1. She feeds the animals. - She _____ the animals.
2. We take photos. - We _____ photos.
3. Sandy does the housework every Thursday. - Sandy _____ the housework every Thursday.
4. The boys have two rabbits. - The boys _____ two rabbits.
5. Simon can read English books. - Simon _____ read English books.
6. He listens to the radio every evening. - She _____ to the radio every evening.
7. Annie is the best singer of our school. - Annie _____ the best singer of our school.
8. The children are at home. - The children _____ at home.
9. The dog runs after the cat. - The dog _____ after the cat.
10. Lessons always finish at 3 o'clock. - Lessons _____ at 3 o'clock.

Đáp án Bài 4: Hoàn thành các câu sau: (Chuyển sang câu phủ định)

1. She does not feed/ **doesn't feed** the animals.
2. We do not take/ **don't take** photos.
3. Sandy does not do/ **doesn't do** the housework every Thursday.
4. The boys do not have/ **don't have** two rabbits.
5. Simon can not read/ **can't read** English books.
6. He does not listen/ **doesn't listen** to the radio every evening.
7. Annie is not/ **isn't** the best singer of our school.
8. The children are not/ **aren't** at home.
9. The dog does not run/ **doesn't run** after the cat.

10. Lessons don't/ do not always finish at 3 o'clock.

Bài 5: Hoàn thành các câu hỏi sau:

1. How/ you/ go to school/ ?

- **How do you go to school?**

2. what/ you/ do/ ?

_____ ?

3. where/ John/ come from/ ?

_____ ?

4. how long/ it/ take from London to Paris/ ?

_____ ?

5. how often/ she/ go to the cinema/ ?

_____ ?

6. when/ you/ get up/ ?

_____ ?

7. how often/ you/ study English/ ?

_____ ?

8. what time/ the film/ start/ ?

_____ ?

9. where/ you/ play tennis/ ?

_____ ?

10. what sports/ Lucy/ like/ ?

_____ ?

Đáp án Bài 5: Hoàn thành các câu hỏi sau:

1. How do you go to school?

2. What do you do?

3. Where does John come from?

4. How long does it take from London to Paris?

5. How often does she go to the cinema?

6. When do you get up?

7. How often do you study English?

8. What time does the film start?

9. Where do you play tennis?

10. What sports does Lucy like?

Bài 6: Dùng "do not" hoặc "does not" để hoàn thành những câu sau

1. I prefer coffee.

2. She ride a bike to her office.

3. Their friends live in a small house.

4. They do the homework on weekends.

5. Mike play soccer in the afternoons.

6. The bus arrive at 8.30 a.m.

7. We go to bed at midnight.

8. My brother finish work at 8 p.m.

Đáp án

1. I don't prefer coffee.

2. She doesn't ride a bike to her office.

3. Their friends don't live in a small house.

4. They don't do the homework on weekends.

5. Mike doesn't play soccer in the afternoons.

6. The bus doesn't arrive at 8.30 a.m.
7. We don't go to bed at midnight.
8. My brother doesn't finish work at 8 p.m.

Bài 7: Hoàn thành cách câu sau

1. Jack like eating hamburgers? => Yes,
2. you get up early on Sundays? => No,
3. the students always work hard for the exam? => No,
4. the train leave at noon every day? => Yes,
5. he often play the guitar? => No,
6. they take a taxi to school every morning? => Yes,
7. Anna and Daisy visit their old teachers on winter holidays? => No,
8. water boil at 100 degrees Celsius? => Yes,

Đáp án

1. Does Jack like eating hamburgers? => Yes, he does.
2. Do you get up early on Sundays? => No, I don't/ I do not.
3. Do the students always work hard for the exam? => No, they don't/ they do not.
4. Does the train leave at noon every day? => Yes, it does.
5. Does he often play the guitar? => No, he doesn't/ he does not.
6. Do they take a taxi to school every morning? => Yes, they do.
7. Do Anna and Daisy visit their old teachers on winter holidays? => No, they don't/ they do not.
8. Does water boil at 100 degrees Celsius? => Yes, it does.

Bài 8: Hoàn thành các câu sau

1. Robin (play).....football every Sunday.
2. We (have).....a holiday in December every year.
3. He often (go).....to work late.
4. The moon (circle).....around the earth.
5. The flight (start).....at 6 a.m every Thursday.
6. Peter (not/ study).....very hard. He never gets high scores.
7. My mother often (teach).....me English on Saturday evenings.
8. I like Math and she (like).....Literature.
9. My sister (wash).....dishes every day.
10. They (not/ have).....breakfast every morning.

Đáp án

1. Robin (play) plays football every Sunday.
2. We (have) have a holiday in December every year.
3. He often (go) goes to work late.
4. The moon (circle) circles around the earth.
5. The flight (start) starts at 6 a.m every Thursday.
6. Peter (not/ study) doesn't study/ does not study very hard. He never gets high scores.
7. My mother often (teach) teaches me English on Saturday evenings.
8. I like Math and she (like) likes Literature.
9. My sister (wash) washes dishes every day.
10. They (not/ have) don't have/ do not have breakfast every morning.

Bài 9: Hoàn thành cách câu sau với từ trong ngoặc

1. My brothers (sleep) on the floor. (often)

=>

2. He (stay) up late? (sometimes)

=>

3. I (do) the housework with my brother. (always)

=>

4. Peter and Mary (come) to class on time. (never)

=>

5. Why Johnson (get) good marks? (always)

=>

6. You (go) shopping? (usually)

=>

7. She (cry). (seldom)

=>

8. My father (have) popcorn. (never)

=>

Đáp án

=> My brothers often sleep on the floor.

=> Does he sometimes stay up late?/ Does he stay up late sometimes?

=> I always do the housework with my brother.

=> Peter and Mary never come to class on time.

=> Why does Johnson always get good marks?

=> Do you usually go shopping?

=> She seldom cries.

=> My father never has popcorn.

Bài 10: điền từ thích hợp

Mary is a teacher. She teaches English. The children love her and they (1).....a lot from her.

Mary (2).....home at 3.00 and (3).....lunch. Then she sleeps for an hour. In the afternoon she

(4).....swimming or she cleans her house. Sometimes she (5).....her aunt and (6).....tea

with her. Every Sunday she does the shopping with her friends.

Đáp án

Mary is a teacher. She teaches English. The children love her and they (1) learn a lot from her.

Mary (2) comes home at 3.00 and (3) has lunch. Then she sleeps for an hour. In the afternoon

she (4) goes swimming or she cleans her house. Sometimes she (5) meets her aunt and (6) drinks

tea with her. Every Sunday she does the shopping with her friends.

Bài 11: Chia động từ trong ngoặc

My cousin, Peter (have).....a dog. It (be).....an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its name (be).....Kiki and it (like).....eating pork. However, it (never/

bite).....anyone; sometimes it (bark).....when strange guests visit. To be honest, it

(be).....very friendly. It (not/ like).....eating fruits, but it (often/ play).....with them.

When the weather (become).....bad, it (just/ sleep).....in his cage all day. Peter

(play).....with Kiki every day after school. There (be).....many people on the road, so

Peter (not/ let).....the dog run into the road. He (often/ take).....Kiki to a large field to

enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be).....naughty, but Peter loves it very much.

Đáp án:

My cousin, Peter (have) has a dog. It (be) is an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its name (be) is Kiki and it (like) likes eating pork. However, it (never/ bite) never bites

anyone; sometimes it (bark) barks when strange guests visit. To be honest, it (be) is very

friendly. It (not/ like) does not like| doesn't like eating fruits, but it (often/ play) often plays with

them. When the weather (become) becomes bad, it (just/ sleep) just sleeps in his cage all day. Peter (play) plays with Kiki every day after school. There (be) are many people on the road, so Peter (not/ let) does not let| doesn't let the dog run into the road. He (often/ take) often takes Kiki to a large field to enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be) is sometimes naughty, but Peter loves it very much.

Bài 12 Chia động từ ở trong ngoặc:

1. My father always Sunday dinner. (make)
2. Ruth eggs; they her ill. (not eat; make)
3. "Have you got a light, by any chance?" "Sorry, I " (smoke)
4. Mark to school every day? (go)
5. your parents your girlfriend? (like)
6. How often you swimming? (go)
7. Where your sister? (work)
8. Ann usually lunch. (not have)
9. Who the ironing in your house? (do)
10. We out once a week. (go)

Đáp án

1. Makes
2. doesn't eat
3. don't smoke
4. Does go
5. Do like
6. Do go
7. does... work
8. doesn't have
9. do
10. go

Bài 13. Hoàn thành các câu sau. Có thể chọn khẳng định hoặc phủ định

Ví dụ:

- Claire is very sociable. She knows (know) lots of people.
 - We've got plenty of chairs, thanks. We don't want (not want) any more.
1. My friend is finding life in Paris a bit difficult. He (speak) French.
 2. Most students live quite close to the college, so they (walk) there every day.
 3. How often you (look) in a mirror?
 4. I've got four cats and two dogs. I (love) animals.
 5. No breakfast for Mark, thanks. He (eat) breakfast.
 6. What's the matter? You (look) very happy.
 7. Don't try to ring the bell. It (work).
 8. I hate telephone answering machines. I just. (like) talking to them.
 9. Matthew is good at badminton. He (win) every game.
 10. We always travel by bus. We (own) a car.

Đáp án

1. Doesn't speak
2. walk
3. do look
4. love
5. doesn't eat
6. look
7. doesn't work
8. like
9. wins
10. don't own

Bài 14. Bài tập chia thì hiện tại đơn thể phủ định

1. I like tea.
2. He play football in the afternoon.
3. You go to bed at midnight.
4. They.....do the homework on weekends.
5. The busarrive at 8.30 a.m.
6. My brotherfinish work at 8 p.m.
7. Our friends live in a big house.
8. The cat like me.

Đáp án

- 1 - don't;
- 2 - doesn't;
- 3 - don't;
- 4 - don't;
- 5 - doesn't;
- 6 - doesn't;
- 7 - don't;
- 8 - doesn't;

Bài 15. bài tập trắc nghiệm thì hiện tại đơn có đáp án

1. Police catch/ catches robbers.
2. My dad is a driver. He always wear/ wears a white coat.
3. They never drink/ drinks beer.
4. Lucy go/ goes window-shopping seven times a month.
5. She have/ has a pen.
6. Mary and Marcus eat out/ eats out everyday.
7. Mark usually watch/ watches TV before going to bed.
8. Maria is a teacher. She teach/ teaches students.

Đáp án

- 1 - catch; 2 - wears; 3 - drink; 4 - goes;
5 - has; 6 - eat out; 7 - watches; 8 - teaches;

Bài 16. Chia động từ

1. I usually _____ (go) to school.
2. They _____ (visit) us often.
3. You _____ (play) basketball once a week.
4. Tom _____ (work) every day.
5. He always _____ (tell) us funny stories.
6. She never _____ (help) me with that!
7. Martha and Kevin _____ (swim) twice a week.
8. In this club people usually _____ (dance) a lot.
9. Linda _____ (take care) of her sister.
10. John rarely _____ (leave) the country.
11. We _____ (live) in the city most of the year.
12. Lorie _____ (travel) to Paris every Sunday.
13. I _____ (bake) cookies twice a month.
14. You always _____ (teach) me new things.
15. She _____ (help) the kids of the neighborhood.
16. We (fly) _____ to Spain every summer.
17. Where your children (be) _____?
18. He (have) _____ a new haircut today.
19. She (not study) _____ on Friday.
20. Where _____ your father _____? (work)

Đáp án

- 1 - go; 2 - visit; 3 - play; 4 - works
5 - tells; 6 - helps; 7 - swim; 8 - dance;
9 - takes care; 10 - leaves; 11 - live; 12 - travels;
13 - bake; 14 - teach; 15 - helps; 16 - fly;
17 - Where are you children?; 18 - has; 19 - does not study; 20 - does... work.

Bài 17. Hoàn chỉnh các câu dưới đây với các từ gợi ý trong hộp

wake up – open – speak – take – do – cause – live – play – close – live – drink

1. Ann _____ handball very well.
2. I never _____ coffee.
3. The swimming pool _____ at 7:00 in the morning.
4. It _____ at 9:00 in the evening.
5. Bad driving _____ many accidents.
6. My parents _____ in a very small flat.
7. The Olympic Games _____ place every four years.
8. They are good students. They always _____ their homework.

9. My students _____ a little English.
10. I always _____ early in the morning.

Đáp án

- 1 - Plays; 2 - Drink; 3 - Opens; 4 - Closes; 5 - Causes
6 - Live; 7 - Take; 8 - Do; 9 - Speak; 10 - Wake up

Bài 18. Cho dạng đúng của động từ trong mỗi câu sau.

1. My mom alwaysdelicious meals. (make)
2. Charlie.....eggs. (not eat)
3. Susie.....shopping every week. (go)
4. Minh and Hoa to work by bus every day? (go)
5. your parentswith your decision? (agree)
6. Where.....he.....from? (come)
7. Where your father? (work)
8. Jimmy usually the trees. (not water)
9. Whothe washing in your house? (do)
10. They out once a month. (eat)

Đáp án

- 1 - makes; 2 - doesn't eat; 3 - goes; 4 - Do.. go; 5 - Do ... agree;
6 - does... come; 7 - does.. work; 8 - doesn't water; 9 - does; 10 - eat;

Bài 19. Cho dạng đúng của những từ trong ngoặc để tạo thành câu có nghĩa.

1. It (be).....a fact that smart phone (help).....us a lot in our life.
2. I often (travel).....to some of my favorite destinations every summer.
3. Our Math lesson usually (finish).....at 4.00 p.m.
4. The reason why Susan (not eat).....meat is that she (be).....a vegetarian.
5. People in Ho Chi Minh City (be).....very friendly and they (smile).....a lot.
6. The flight (start).....at 6 a.m every Thursday.
7. Peter (not study).....very hard. He never gets high scores.
8. I like oranges and she (like).....apples.
9. My mom and my sister (cook).....lunch everyday.
10. They (have).....breakfast together every morning.

Đáp án

1. is, helps; 2. travel; 3. finishes; 4. doesn't eat, is; 5. are, smile
6. starts; 7. doesn't study; 8. likes; 9. cook; 10. have;

Bài 20. Make the present simple. Choose positive, negative or question.

- 1) (he / drive to work every day)
2) (I / not / think you're right)
3) (we / have enough time)?
4) (I / eat cereal in the morning)
5) (they / write e-mails every day)?
6) (you / watch a lot of TV)
7) (he / not / read the newspaper)
8) (she / dance often)?
9) (where / I / come on Mondays)?
10) (what / you / do at the weekend)?
11) (you / not / drink much tea)
12) (how / he / travel to work)?
13) (they / not / like vegetables)
14) (she / catch a cold every winter)

- 15) (I / go out often)?
- 16) (you / speak English)?
- 17) (we / take the bus often)
- 18) (she / not / walk to school)
- 19) (what / you / buy in the supermarket)?
- 20) (how / he / carry such a heavy bag)?

ĐÁP ÁN

- 1 - He drives to work every day.
- 2 - I don't think you're right.
- 3 - Do we have enough time?
- 4 - I eat cereal in the morning.
- 5 - Do they write e-mails every day?
- 6 - You watch a lot of TV.
- 7 - He doesn't read the newspaper.
- 8 - Does she dance often?
- 9 - Where do I come on Mondays?
- 10 - What do you do at the weekend?
- 11 - You don't drink much tea.
- 12 - How does he travel to work?
- 13 - They don't like vegetables
- 14 - She catches a cold every winter.
- 15 - Do I go out often?
- 16 - Do you speak English?
- 17 - We take the bus often.
- 18 - She doesn't walk to school.
- 19 - What do you buy in the supermarket?
- 20 - How does he carry such a heavy bag?

Bài 21. Change the verb into the correct form:

1. Christopher (drive) _____ a car.
2. We (have) _____ some posters.
3. (you watch) _____ movies?
4. They (not work) _____ for us.
5. I (love) _____ to sing.
6. She (have) _____ many foreign friends.
7. Alexis and her husband always (come) _____ for the summer.
8. (he sing) _____ well?
9. Jamie (not remember) _____ me.
10. Laura (be) _____ a beautiful girl.
11. I (not eat) _____ pasta.
12. Cats (like) _____ to sleep.
13. You (be) _____ a smart girl.
14. She (wash) _____ the dishes every evening.
15. (you be) _____ ready?
16. I (be) _____ ready.

Đáp án

1. Christopher (drive) __drives__ a car.
2. We (have) __have__ some posters.
3. (you watch) __Do you watch__ movies?
4. They (not work) __don't work__ for us.

5. I (love) ___love___ to sing.
6. She (have) ___has___ many foreign friends.
7. Alexis and her husband always (come) ___come___ for the summer.
8. (he sing) ___Does he sing___ well?
9. Jamie (not remember) ___doesn't remember___ me.
10. Laura (be) ___is___ a beautiful girl.
11. I (not eat) ___don't eat___ pasta.
12. Cats (like) ___like___ to sleep.
13. You (be) ___are___ a smart girl.
14. She (wash) ___washes___ the dishes every evening.
15. (you be) ___Are you___ ready?
16. I (be) ___am___ ready.

Bài 22. Fill in the correct form of the verbs in brackets.

Examples: We are (be) never late. She likes (like) popcorn.

1. She (be)_____ good at university.
2. Giraffes (eat)_____ grass.
3. I (like)_____ fried chicken and chips.
4. Linda always (meet)_____ her friends after school.
5. Tom often (wear)_____ a blue shirt and black jeans.
6. We (be)_____ never tired in the morning.
7. Tony (like) _____ apples and bananas.
8. The children sometimes (go)_____ to the playground and (ride)_____ their bike.
9. Sandra usually (take)_____ the bus to school.
10. Nicky always (have) _____ lunch at a Thai restaurant.
11. The boys often (play)_____ computer games after finishing their homework.
12. Our cat hardly ever (catch)_____ a mouse.
13. Paul (walk)_____ his dog every day.
14. Our daughter often (get)_____ up too late.
15. My mother (bake)_____ a cake every Sunday.

Đáp án

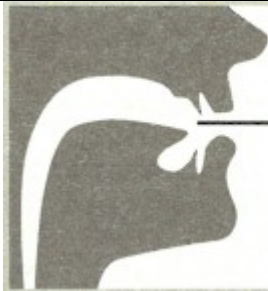
1. She (be) ___is___ good at university.
2. Giraffes (eat) ___eat___ grass.
3. I (like) ___like___ fried chicken and chips.
4. Linda always (meet) ___meets___ her friends after school.
5. Tom often (wear) ___wears___ a blue shirt and black jeans.
6. We (be) ___are___ never tired in the morning.
7. Tony (like) ___likes___ apples and bananas.
8. The children sometimes (go) ___go___ to the playground and (ride) ___ride___ their bike.
9. Sandra usually (take) ___takes___ the bus to school.
10. Nicky always (have) ___has___ lunch at a Thai restaurant.
11. The boys often (play) ___play___ computer games after finishing their homework.
12. Our cat hardly ever (catch) ___catches___ a mouse.
13. Paul (walk) ___walks___ his dog every day.
14. Our daughter often (get) ___gets___ up too late.
15. My mother (bake) ___bakes___ a cake every Sunday.

VOCABULARY

1/NGŨ' ÂM

Pronunciation

1. NGUYÊN ÂM ĐƠN /ə/

CÁCH PHÁT ÂM	VÍ DỤ
 <p>Lưỡi và môi thả lỏng</p>	<p>* teacher /'ti:tʃə(r)/ n.: cô giáo</p> <p>* banana /bə'nɑ:nə/ n.: quả chuối</p> <p>* colour /'kʌlə(r)/ n.: màu sắc</p> <p>* demon /'di:mən/ n.: ma quỷ</p>
<p>Đây là một nguyên âm rất ngắn. Khi phát âm đưa lưỡi lên phía trước và hơi hướng lên trên</p>	

2. NGUYÊN ÂM ĐƠN /ɜ:/

CÁCH PHÁT ÂM	VÍ DỤ
 <p>Môi, lưỡi và hàm thả lỏng</p>	<p>* fur /fɜ:(r)/ n. lông</p> <p>* sir /sɜ:(r)/ n. quý ngài</p> <p>* learn /lɜ:n/ v. học</p> <p>* world /wɜ:ld/ n. thế giới</p>
<p>Đây là một nguyên âm dài, khi phát âm miệng mở vừa, vị trí lưỡi thấp</p>	

2. ĐỘNG TỪ CHỈ SỰ YÊU THÍCH + V-ing (VERBS OF LIKING + V-ing)

Ta thường sử dụng danh động từ (**V-ing**) theo sau các động từ chỉ sự yêu thích hoặc không thích:

Động từ chỉ sự yêu thích/ không thích + V-ing	
love (yêu thích)	She loves sharing cookies with her neighbours. (Cô thích chia sẻ bánh quy với hàng xóm của mình.)
like (thích)	They like playing video games in their free time. (Họ thích chơi trò chơi điện tử trong thời gian rảnh rỗi.)
enjoy (thích)	She enjoys painting landscapes. (Cô ấy thích vẽ tranh phong cảnh.)
hate (ghét)	He hates riding bicycles because he always sweats a lot. (Cậu ấy ghét đi xe đạp vì cậu luôn đổ nhiều mồ hôi.)

Hobbies:

			
Cycling	Arranging flowers	Playing the guitar	Gardening
			
Bird –watching	Taking photos	Cooking	Skating
			
Playing board games	Watching T.V	Listening to music	Collecting stamps
			
Mountain climbing	Playing football	Collecting dolls	Collecting bottles

Ex I: Label the picture

			
1.	2.	3.	4.
			
5.	6.	7.	8.

Ex II: Choose the best answer

1. 	<p>a. playing badminton</p> <p>b. playing tennis</p> <p>c. playing football</p> <p>d. playing basketball</p>	2. 	<p>a. collecting dolls</p> <p>b. collecting bottles</p> <p>c. collecting stamps</p> <p>d. collecting coins</p>
--	--	---	--

3. 	a. making pottery b. gardening c. mountain climbing d. bird-watching	4. 	a. riding a bike b. taking photos c. arranging flowers d. ice – skating
5. 	a. listening to music b. watching T.V c. dancing d. jogging	6. 	a. carving wood b. watering flowers c. playing games d. cooking
7. 	a. playing the guitar b. cycling c. making models d. collecting stamps	8. 	a. playing board games. b. listening to music c. reading books d. mountain climbing

Ex III: Match

1. watch	a. music
2. take	b. stamps
3. do	c. flowers
4. arrange	d. the birds
5. collect	e. the mountain
6. play	f. photos
7. climb	g. the gardening
8. listen to	h. the guitar

Ex IV: Put the words in the correct column

girl, today, world, October, collect, cleaner, gorilla, away, hurt, fur, wonderful, together, stir, ruler, barber, learn

/ə/	/ɜ:/

Ex V: Say the words out loud and odd one out

- | | | | |
|---------------|------------|------------|--------------|
| 1. A. permit | B. summer | C. first | D. driver |
| 2. A. person | B. certain | C. turn | D. teacher |
| 3. A. about | B. version | C. purpose | D. term |
| 4. A. network | B. against | C. search | D. church |
| 5. A. birth | B. journey | C. refer | D. however |
| 6. A. under | B. little | C. firm | D. different |
| 7. A. dirty | B. rather | C. dancer | D. order |
| 8. A. perhaps | B. power | C. ever | D. early |

Ex VI: Find the word which has a different sound in the part underlined

- | | | | |
|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| 1. A. <u>s</u> ure | B. press <u>u</u> re | C. nat <u>u</u> re | D. structur <u>e</u> |
| 2. A. fl <u>i</u> ght | B. s <u>i</u> te | C. ch <u>i</u> ck | D. h <u>i</u> gh |
| 3. A. <u>e</u> gg | B. l <u>e</u> nd | C. <u>e</u> nter | D. r <u>e</u> turn |
| 4. A. <u>w</u> hy | B. <u>w</u> rite | C. <u>w</u> hich | D. <u>w</u> orld |

5. A. other B. tough C. moment D. love

Ex VII: Add more words to each list

1. **Go:** shopping,
.....
2. **Play:** games,
.....
3. **Watch:** T.V,
.....
4. **Listen to:** music,
.....
5. **Do:** homework,
.....
6. **Read:** a book,
.....
7. **Collect:** stamps,
.....
8. **Take:** photos,
.....
9. **Make:** a cake,
.....

10. Write: a letter,.....

Ex VIII: Complete the sentence with appropriate hobbies

1. This is an activity of working in a garden, especially for pleasure in the free time.
.....
2. This is an activity of watching birds in their natural environment.
.....
3. The action of making pots, dishes, vases made with clay and baked in an oven, especially when they are made by hand.
4. You enjoy going around the shops to look for old stamps. Sometimes you buy some new stamps and you have different kinds of stamps at home.
.....
5. This is an activity of preparing food by heating it. You have delicious food after you finish the activity.
6. You go up toward the top of the mountain.

Ex IX: Put one of the verbs from the box in each gap. Use the correct form of the verb

watch	do	play	make	collect
read	arrange	listen	take	go

1. Jimto pop music in his bedroom at the moment.
2.your friend.....T.V every day? Yes, he does.
3. My brother likesold stamps from different countries.
4. His father wants himhomework before going to bed.
5. Catherine hates.....books in a dark room.
6. The children oftenfootball in the school yard after the lessons.
7.she.....the shopping with her mother now?
8. We sometimes.....a bus to school.
9. My motherflowers beautifully.
10. I alwaysthe bed for my son before he goes to bed.

Ex X: Complete the passage using the words given in the box

stories	wonderful	started
simple	read	anything

My hobby is reading. I (1).....story books, magazines and newspapers. I read any kind of material that I find interesting. This hobby (2).....when I was a little boy. I wanted my parents to read fairy tales and other (3).....to me. Then I learnt to read by myself. I started with (4).....books. Soon, I could read simple fairy tales and other stories. Now, I read just about (5).....that is available. Reading helps me to learn about so many things that I don't know. The (6)..... things about is that I do not have to learn things in a hard way.

Ex XI: Odd one out

1. A. gardening B. bicycle C. cycling D. taking photos
2. B. cook B. feel C. watch D. play
3. A. swimming B. making models C. skating D. flowers
4. A. pottery B. mountain C. valley D. river
5. A. bottles B. stamps C. lorry D. coins
6. A. guitar B. games C. piano D. trumpet
7. A. carving wood B. teacher C. artist D. architect
8. A. bicycle B. helicopter C. plane D. eggshell
9. A. dancing B. swimming C. amazing D. cooking
10. A. cinema B. skating C. museum D. theatre

Ex XIII: Complete the sentence with the correct form of the word provided

1. How manyare there in a football team? **PLAY**
2. My friends likesglass bottles. **COLLECT**
3. I prefer mountainto hiking. **CLIMB**
4. He thinks that mountain climbing is morethan collecting things.

CHALLENGE

5. She is aperson and she can paint very well. **CREATE**
6. Jim enjoysbadminton with his classmates in the playground. **PLAY**
7. Carving shells is difficult and**BORED**
8. My grandparents do exercise in theirtime. **FREEDOM**
9. Yesterday, I bought some old bowlsin open-air markets. **CHEAP**
10. Can you play anyinstrument? **MUSIC**

Ex XIV: Choose the best answer

1. Icollecting dolls to stamps.
A. prefer B. have C. like D. enjoy
2. Can you arrange theseand bring the vase into the room?
A. pens B. books C. flowers D. bags
3. Sara and Mary areof a mountain climbing club.
A. friends B. members C. hobbies D. students
4. They ask their classmates toabout their hobbies.
A. make B. do C. open D. talk
5. David plays badminton with his friends twoa week.
A. times B. lessons C. minutes D. months

key **Unit 1: My hobbies (0984870778)**

Page 3

Ex I:

1. Mountain climbing 2. Listening to music 3. Cooking 4. Arranging flowers
5. collecting stamps 6. Collecting dolls 7. Taking photos 8. Gardening

Ex II:

1. C 2. B 3. A 4. D 5. C 6. A
7. B 8. D

Ex III:

1. D 2. F 3. G 4. C 5. B 6. H
7. E 8. A

Ex IV:

/ə/	/ɜ:/
Today, October, collect, cleaner, gorilla	World, hurt, fur, stir, learn,
Away, wonderful, together, ruler, barber	girl

Ex V:

1. C 2. D 3. A 4. B 5. D
6. C 7. A 8. D

Ex VI:

1. A 2. C 3. D 4. B 5. C

Ex VIII:

1. Gardening 2. Bird-watching 3. Making pottery
4. collecting stamps 5. Cooking 6. Mountain climbing

Ex IX:

1. Is listening 2. Does your friend watch 3. Collecting
4. to do 5. Reading 6. Play 7. Is she going
8. take 9. Arranges 10. make

Ex X:

1. Read 2. Started 3. Stories 4. Simple
5. anything 6. Wonderful

Ex XI:

1. C 2. B 3. D 4. A 5. C 6. B
7. A 8. D 9. C 10. B

Ex XIII:

1. Player 2. Collecting 3. Climbing 4. challenging
5. creative 6. Playing 7. Boring 8. Free
9. cheap 10. musical

Ex XIV:

1. A 2. C 3. B 4. D 5. A

BÀI TẬP VẬN DỤNG FULL SKILL

TỪ VỰNG (VOCABULARY)

I – Choose the best option to complete each of the following sentences.

E.g.: Martin never goes _____ because he has a fear of heights.

A. ice-skating B. camping C. mountain climbing D. shopping

1. Don't ever think gardening is a piece of _____. You must spend a lot of time taking care of your plants.

- A. art B. cake C. paper D. work
2. It's _____ for a boy to have a hobby of playing dolls.
- A. common B. natural C. typical D. unusual
3. Jacob is a great artist. He is able to _____ in both wood and stone.
- A. carve B. chop C. decorate D. manufacture
4. It's really dangerous if you go _____ without being able to swim.
- A. skating B. surfing C. jogging D. camping
5. My father used to make _____ of planes, motorbikes and cars for me when I was a little boy.
- A. copies B. figures C. models D. images
6. _____ gives us beautiful plants, pleasant smelling flowers and fresh fruits and vegetables.
- A. Arranging flowers B. Bird-watching C. Gardening D. Making model
7. His songs always have a strong _____.
- A. melody B. theme C. music D. composition
8. It's amazing that artists can carve on such _____ material like empty eggshells.
- A. lightweight B. narrow C. durable D. fragile
9. It's nice to have someone you can _____ your problems with.
- A. divide B. share C. distribute D. spend
10. Don't miss this _____ opportunity to become a member of our club. We recruit members only once a year.
- A. unique B. strange C. private D. original
11. Be careful with that vase - it's very _____.
- A. light B. healthy C. weak D. fragile
12. My class has decided to make a _____ of postcards and photographs on Vietnamese Teacher's Day.
- A. pottery B. collage C. report D. copy
13. Max _____ the wood into the shape of a flower.
- A. polished B. repaired C. carved D. cleaned
14. After I'd finished _____, there was dirt from the flower beds all over the path.
- A. gardening B. surfing C. skating D. bird-watching
15. The main material for making _____ is clay.
- A. clothes B. pottery C. melody D. collage

II - Complete the following sentences using the given words in the box.

bird-watching	horse-riding	ice-skating	eggshells	pottery	board games
---------------	--------------	-------------	-----------	---------	-------------

E.g.: My grandfather loves making pottery. All the vases as well as bowls and dishes in my house were made by him.

- Children enjoy putting fireflies into _____ and observe them lighting at night.
- Playing _____ like monopoly or chess helps to speed up your response.
- All you really need for _____ are time and a suitable pair of binoculars.
- You should wear protective clothing before going _____ to protect yourself in case of falling from the horse.
- On winter days, we usually go _____ on the lake at Jackson Park.

NGŨ' ÂM (PRONUNCIATION)

I - Write the word under each picture. Then put the word in the correct column.

				
<i>E.g.: _computer_</i>	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____
				
5. _____	6. _____	7. _____	8. _____	9. _____

/ə/	/ɜ:/
Computer,	

II - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

- E.g.* oherd *B.* paper *C.* another *D.* letter

- | | | | |
|------------------|-------------|---------------|--------------|
| 1. A. Thursday | B. surprise | C. furniture | D. burglar |
| 2. A. occur | B. pursue | C. blur | D. return |
| 3. A. thunder | B. another | C. father | D. reserve |
| 4. A. worse | B. visitor | C. world | D. worker |
| 5. A. hurt | B. surplus | C. century | D. burden |
| 6. A. mother | B. answer | C. pepper | D. nervous |
| 7. A. world | B. work | C. actor | D. worship |
| 8. A. dessert | B. daughter | C. person | D. prefer |
| 9. A. dinner | B. service | C. term | D. German |
| 10. A. structure | B. nature | C. curly | D. adventure |
| 11. A. purpose | B. injury | C. picture | D. figure |
| 12. A. quarter | B. manager | C. certain | D. differ |
| 13. A. major | B. author | C. instructor | D. worst |
| 14. A. transfer | B. disaster | C. emerge | D. terminal |
| 15. A. gesture | B. sunburn | C. murder | D. urgent |

NGŨ PHÁP (GRAMMAR)

I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

II - Complete the following sentences, using present simple or future simple forms of the verbs.

E.g.: Lina (do) __does__ yoga twice a week.

- Our plane (take) _____ off at half past nine tomorrow morning.
- My sister promises that she (teach) _____ me how to play chess tomorrow.
- I think I (buy) _____ a new pair of badminton rackets next Sunday because mine is broken.
- How often _____ you (go) _____ mountain climbing?
- My grandmother (not-like) _____ spicy food.
- John (learn) _____ to carve eggshells this summer because he really likes this kind of art.
- _____ you (join) _____ our guitar club this weekend?
- Martin (play) _____ football every Tuesday afternoon in the park near his house.
- David (give) _____ his younger sister a book as a birthday gift next week.
- My mother always (collect) _____ rags for me to make clothes for my dolls.
- My parents don't like (eat) _____ out because they think it is not healthy.

12. I hate (play) _____ cards with my elder brother because he always cheats.
13. Martin enjoys (go) _____ to the church at weekends.
14. My daughter loves (read) _____ comics before going to bed.
15. My father loves (go) _____ to football games, he even spends a lot of money going to big leagues all over the world.
16. Karen enjoys (shop) _____ for clothes and shoes.
17. Simon likes (go) _____ fishing with his dad at weekends.
18. Rosie hates (do) _____ housework.

III - Complete the following sentences, using the correct form of the verbs in the box. There are some words you need to use twice.

try	go	watch	meet	sleep
do	collect	visit	feed	play

E.g.: My mother likes __doing__ yoga because it is really relaxing.

1. I hate _____ shopping because it costs me a lot of money.
2. Ella just likes _____ at home at weekends because she has to study hard during the week.
3. Mrs. Johnson enjoys _____ colourful rugs. She often buys them in the market or on the Internet.
4. Children hate _____ to school in winter mornings.
5. My mother loves _____ new recipes, so my family has different dishes every day.
6. Lucy hates _____ horror films as they make it impossible for her to sleep at _____ night.
7. I don't like _____ tennis with my brother because I lose every time we play.
8. Lily enjoys _____ people and _____ new places, so she travels a lot.
9. My kids love _____ the ducks whenever we visit our hometown.
10. Liam likes _____ judo because it makes him become stronger.

B. KỸ NĂNG

DO YOU KNOW?

IKEBANA

- Ikebana, meaning “living flower,” is one of many traditional hobbies enjoyed by native and non-native Japanese people alike.
- It's the art of flower arrangement. Ikebana embodies the feeling of the traditional Japanese belief that there is beauty in simplicity and nature.
- You can find many places in Japan that offers Ikebana classes and take them alone or with friends. Ikebana is not only for women but also men too.

- If you want to enjoy the poetics and aesthetics of balancing natural shapes and colors, Ikebana may certainly be a hobby of interest.

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the following passage and do the tasks below.

Hassan has a very interesting hobby. He collects tropical fish! His bedroom has a gigantic aquarium all around the wall. He has been collecting fish since he was four. His first fish was an Angel fish. The only problem is that it can eat smaller fish. Hassan has visited a lot of different countries like Australia to dive in the beautiful weather there. He has always loved the ocean. Now, he's fourteen. He has had his big aquarium for three years, since he was eleven.

Last year when Hassan was in Caribbean for his holiday, he saw sharks when he was diving. He wants to have an aquarium where he can keep one or two small sharks, but it's quite difficult in England. He works as a volunteer at the aquarium of his local zoo. There he can feed the big fish. He hasn't fed the sharks yet, because he is too young.

Part 1: Choose words from the text which mean the same as the following words.

1. very big _____
2. the sea _____
3. a glass home for fish _____
4. work without receiving any money _____
5. give food to animals _____

Part 2: Decide whether the statements below are TRUE (T) or FALSE (F).

1. Hassan has a boring hobby.	☐
2. He spends all his holidays in England.	☐
3. He helps in the zoo in the Caribbean.	☐
4. He wants to have small sharks at home.	☐

II - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

Having a hobby that we enjoy brings us joy and enriches our lives. It gives us something fun to do during our leisure time and affords us the opportunity to learn new skills. We are very fortunate to have so many different options out there today. In fact, there are entire websites devoted to hobbies and interests.

The best way to cultivate a new hobby is to try something new. The world is full of wonderful, exciting activities that we can explore and adopt as our own. Of course, all of us are unique and, therefore, our interests and hobbies vary. But once we find a hobby that we truly enjoy and are

passionate about, we become hooked. **It** becomes part of our lives and captivates us in a very personal way.

1. What is the passage mainly about?

A. The importance of hobbies

B. The definition of hobbies

C. Time to start a hobby

D. Hobbies and interests

2. What can a hobby give you?

A. Leisure time

B. Chance to afford new things

C. More free time

D. Something fun to do

3. What should we do if we want to cultivate a new hobby?

A. refer to websites

B. check the options

C. try something new

D. participate in activities

4. Our interests and hobbies vary because_____.

A. the world is wonderful

B. there are many exciting things to explore

C. each of us enjoys many things

D. all of us are unique

5. What does the word “It” refer to?

A. An activity

B. A hobby

C. A part

D. A personal way

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

LISTENING PART

Exercise 1: Listen and decide if each statement is true or false. (Track 01)

No.	Statements	T	F
1.	Angela walks in the park every morning.	☐	☐
2.	There is a park near Angela's house.	☐	☐
3.	Angela usually takes the bus instead of cycling.	☐	☐
4.	On Thursday evenings, Angela stays at home and chats with friends.	☐	☐
5.	Angela likes hiking, but she does not do it much.	☐	☐
6.	At weekends, Angela is healthier than usual.	☐	☐
7.	Angela never goes hiking alone.	☐	☐
8.	Many of Angela's friends do not like hiking.	☐	☐

Exercise 2: Listen and tick ✓ to the correct box. (Track 02)

	Clara	Tom	Robert
15 years old			
11 years old			

13 years old			
writing poem			
dancing			
playing football			
taking pictures			
reading comics			
drawing			
playing the piano			
loving fine art			
good at physical education			
good at literature			

KEY

Exercise 1: Listen and decide if each statement is true or false. (Track 01)

1. F 2. T 3. F 4. F 5. T 6. F 7. F 8. T

Exercise 2: Listen and tick ✓ to the correct box. (Track 02)

	Clara	Tom	Robert
15 years old		✓	
11 years old	✓		
13 years old			✓
writing poem	✓		
dancing		✓	
playing football			✓
taking pictures	✓		
reading comics			✓
drawing		✓	
playing the piano		✓	
loving fine art		✓	
good at physical education			✓
good at literature	✓		

Exercise 1: Listen and decide if each statement is true or false. (Track 01)

ANGELA'S HOBBIES AND INTERESTS

Angela is very active and loves the outdoor activities. Every morning, she goes jogging in the park near her house. Then, she usually cycles to work. Sometimes when the weather is bad, she takes the bus. She does gymnastics once a week, on Thursday evenings. She really enjoys hiking, but she rarely does it, because she works all week and is often too busy or tired at the weekends.

She likes to hike in the mountains. She always takes a backpack with her, with something to eat, and some supplies inside. Sometimes she goes hiking with friends, and sometimes she goes

alone. She prefers to go with friends, but most of her friends don't like hiking as much as she does.

Exercise 2: Listen and tick ✓ to the correct box. (Track 02)

HOBBIES AT SCHOOLS

Many pupils of our school have interesting hobbies. Clara is 11 years old. She likes writing poems and taking pictures. Tom is 15 years old and he has very interesting hobbies. He likes dancing, drawing and playing the piano. Robert is 13 years old. His hobbies are playing football and reading comics. Our pupils do many interesting things and they are very busy. They also love different subjects. Tom is the best pupil at Fine Art. Clara is good at Literature and Robert is one of the best pupils at Physical Education. Their hobbies help them study well too.

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

What free-time activity would you like to take up in the future?

You can use the following questions as cues:

- What is it?
- Why do you want to take up the activity?
- When do you think you will start the activity?

Useful languages:

Useful vocabulary	Useful structures
<ul style="list-style-type: none"> • mountain climbing, bird-watching, gardening, making models • interesting, connect with nature, creative, improve health • in this summer, next year, after graduation, don't know exactly 	<ul style="list-style-type: none"> • I'm really into.... • I really like... • I like...because... • ...is also good for health. • We will have time to... • It's a chance for us to... • ...often spend time... • I think I will... • It's a good idea to...

Complete the notes:

Structures of the talk	Your notes
What is it?	<hr/> <hr/> <hr/>
Why do you want to take up the activity?	<hr/> <hr/> <hr/>

When do you think you will start the activity?

Now you try!

Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.

1. I'm really into....
2. I like...because...
3. ...is also good for health.
4. We will have time to...
5. ...often spend time...
6. I think I will...

Now you tick!

Did you ...

- ☐ answer all the questions in the task?
- ☐ give some details to each main point?
- ☐ speak slowly and fluently with only some hesitation?
- ☐ use vocabulary wide enough to talk about the topic?
- ☐ use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?
- ☐ pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

Let's compare!

Finally, compare with the sample answer on page 134.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Lucy/ usually/ play/ badminton/ her friends.
→ _____
2. My/ best friend/ hobby/ make/ paper dolls.
→ _____
3. My/ brother/ teach/ me/ how/ make/ model planes/ two/ year/ ago.
→ _____
4. My/ mother/ go/jogging/ park/ every evening.
→ _____
5. Michael/ water/ plants/ his garden/ twice a day.

→ _____

II - Write a short paragraph (60 - 80 words) about your favourite activity in your free time.

You can use the following questions as cues:

- What is your favourite activity in your free time?
- How often do you do the activity?
- Where do you do the activity?
- Who do you do the activity with?

A. NGÔN NGỮ

TỪ VỰNG (VOCABULARY)

I - Choose the best option to complete the following sentences.

1. Đáp án: B. cake

Giải thích: Ta có thành ngữ: “a piece of cake” (dễ ợt, dễ dàng).

Dịch nghĩa: Don't ever think gardening is a piece of cake. You must spend a lot of time taking care of your plants. (Đừng bao giờ nghĩ rằng làm vườn là dễ dàng. Bạn phải dành rất nhiều thời gian để chăm sóc cây cối của bạn đấy.)

2. Đáp án: D. unusual

Giải thích:

A. common (adj.): phổ biến B. natural (adj.): tự nhiên

C. typical (adj.): điển hình D. unusual (adj.): khác thường

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: It's unusual for a boy to have a hobby of playing dolls. (Thật là khác thường khi một cậu bé có sở thích chơi búp bê.)

3. Đáp án: A. carve

Giải thích:

A. carve (v.): chạm, khắc B. chop (v.): chặt

C. decorate (v.): trang trí D. manufacture (v.): sản xuất

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Jacob is a great artist. He is able to carve in both wood and stone. (Jacob là một nghệ nhân tuyệt vời. Anh ấy có thể chạm khắc trên cả gỗ và đá.)

4. Đáp án: B. surfing

Giải thích:

A. skating (v-ing.): việc trượt pa tanh B. surfing (v-ing.): việc lướt sóng

C. jogging (v-ing.): việc đi bộ D. camping (v-ing.): việc cắm trại

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: It's really dangerous if you go surfing without being able to swim. (Thực sự rất nguy hiểm nếu bạn đi lướt sóng mà không biết bơi.)

5. Đáp án: C. models

Giải thích:

A. copies (n.): bản sao chép B. figures (n.): dáng vẽ

C. models (n.): mô hình D. images (n.): hình ảnh

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: My father used to make models of planes, motorbikes and cars for me when I was a little boy. (*Bố tôi thường làm mô hình máy bay, xe máy, và ô tô cho tôi khi tôi còn bé.*)

6. Đáp án: C. Gardening

Giải thích:

A. Arranging flowers (n.): cắm hoa B. Bird-watching (n.): quan sát chim chóc

C. Gardening (n.): việc làm vườn D. Making model (n.): làm mô hình

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Gardening gives us beautiful plants, pleasant smelling flowers and fresh fruits and vegetables. (*Công việc làm vườn cho chúng ta cây đẹp, hoa thơm, rau củ và trái cây tươi.*)

7. Đáp án: A. melody

Giải thích:

A. melody (n.): giai điệu B. theme (n.): chủ đề

C. music (n.): âm nhạc D. composition (n.): sự sáng tác

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: His songs always have a strong melody. (*Những bài hát của anh ấy luôn có giai điệu mạnh mẽ.*)

8. Đáp án: D. fragile

Giải thích:

A. lightweight (adj.): nhẹ cân B. narrow (adj.): hẹp

C. durable (adj.): bền D. fragile (adj.): dễ vỡ

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: It's amazing that artists can carve on such fragile material like empty eggshells. (*Thật tuyệt vời khi các nghệ nhân có thể chạm khắc trên những vật liệu dễ vỡ như vỏ trứng rỗng.*)

9. Đáp án: B. share

Giải thích:

A. divide (v.): chia B. share (v.): chia sẻ

C. distribute (v.): phân phát D. spend (v.): dành

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: It's nice to have someone you can share your problems with. (*Thật tốt khi có người để bạn có thể chia sẻ các vấn đề của mình.*)

10. Đáp án: A. unique

Giải thích:

- A. unique (*adj.*): duy nhất B. strange (*adj.*): lạ lùng
C. private (*adj.*): riêng tư D. original (*adj.*): đầu tiên, nguyên bản

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Don't miss this unique opportunity to become a member of our club. We recruit members only once a year. *(Đừng bỏ lỡ cơ hội duy nhất này để trở thành thành viên trong câu lạc bộ của chúng tôi. Chúng tôi chỉ tuyển thành viên mỗi năm một lần.)*

11. Đáp án: D. fragile

Giải thích:

- A. light (*adj.*): nhẹ B. healthy (*adj.*): khỏe mạnh
C. weak (*adj.*): yếu D. fragile (*adj.*): dễ vỡ

Xét về nghĩa của câu, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Be careful with that vase - it's very fragile. *(Hãy cẩn thận với chiếc bình đó - nó rất dễ vỡ.)*

12. Đáp án: B. collage

Giải thích:

- A. pottery (*n*): gốm B. collage (*n*): tranh (làm từ nhiều chất liệu)
C. report (*n*): bản báo cáo D. copy (*n*): bản sao

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: My class has decided to make a collage of postcards and photographs on Vietnamese Teacher's Day. *(Lớp tôi đã quyết định làm một bức tranh ghép bằng bưu thiếp và ảnh vào ngày Nhà giáo Việt Nam.)*

13. Đáp án: C. carved

Giải thích:

- A. polished (*v.*): đánh bóng B. repaired (*v.*): sửa chữa
C. carved (*v.*): chạm, khắc D. cleaned (*v.*): dọn dẹp

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Max carved the wood into the shape of a flower. *(Max đã chạm khắc gỗ thành hình một bông hoa.)*

14. Đáp án: A. gardening

Giải thích:

- A. gardening (*n.*): việc làm vườn B. surfing (*n.*): việc lướt sóng

C. skating (n.): việc trượt pa tanh D. bird-watching (n.): việc quan sát chim chóc

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: After I'd finished gardening, there was dirt from the flower beds all over the path.

(Sau khi tôi làm vườn xong, đất bẩn từ các luống hoa vương trên khắp lối đi.)

15. Đáp án: B. pottery

Giải thích:

A. clothes (n.): quần áo B. pottery (n.): gốm

C. melody (n.). giai điệu D. collage (n.): tranh (làm từ nhiều chất liệu)

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: The main material for making pottery is clay. (Nguyên liệu chính cho việc làm đồ gốm là đất sét.)

II - Complete the following sentences using the given words in the box.

1. Đáp án: eggshells

Dịch nghĩa: Children enjoy putting fireflies into eggshells and observe them lighting at night.

(Trẻ em thích cho đóm đóm vào vỏ trứng và quan sát chúng tỏa sáng vào ban đêm.)

2. Đáp án: board games

Dịch nghĩa: Playing board games like monopoly or chess helps to speed up your response. (Chơi những trò chơi trên bàn cờ như cờ tỉ phú hay cờ vua giúp tăng tốc độ phản ứng của bạn.)

3. Đáp án: bird-watching

Dịch nghĩa: All you really need for bird-watching are time and a suitable pair of binoculars. (Tất cả những gì bạn thực sự cần cho việc quan sát chim chóc là thời gian và một cặp ống nhòm phù hợp.)

4. Đáp án: horse-riding

Dịch nghĩa: You should wear protective clothing before going horse-riding to protect yourself in case of falling from the horse. (Bạn nên mặc đồ bảo hộ trước khi cưỡi ngựa để bảo vệ bản thân trong trường hợp bị ngã ngựa.)

5. Đáp án: ice-skating

Dịch nghĩa: On winter days, we usually go ice-skating on the lake at Jackson Park. (Vào những ngày mùa đông, chúng tôi thường đi trượt băng trên hồ tại công viên Jackson.)

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

I - Write the word under each picture. Then put the word in the correct column.

1. Đáp án: police /pə'li:s/

Dịch nghĩa: cảnh sát

2. **Đáp án:** purse /pɜ:s/

Dịch nghĩa: ví nữ

3. **Đáp án:** skirt /skɜ:t/

Dịch nghĩa: chân váy

4. **Đáp án:** teacher /'ti:tʃə(r)/

Dịch nghĩa: giáo viên

5. **Đáp án:** bird /bɜ:d/

Dịch nghĩa: chim

6. **Đáp án:** pizza /'pi:tʃə/

Dịch nghĩa: bánh pizza

7. **Đáp án:** curtain /'kɜ:tn/

Dịch nghĩa: rèm

8. **Đáp án:** worm /wɜ:m/

Dịch nghĩa: con sâu

9. **Đáp án:** doctor /'dɒktə(r)/

Dịch nghĩa: bác sĩ

/ə/	/ɜ:/
computer, police, teacher, pizza, doctor	purse, skirt, bird, curtain, worm

II - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

1. **Đáp án:** B. surprise

Giải thích: surprise /sə'praɪz/ có phần được gạch chân phát âm là /ə/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/.

A. Thursday /'θɜ:zdeɪ/ C. furniture /'fɜ:nɪʃə(r)/ D. burglar /'bɜ:glə(r)/

2. **Đáp án:** B. pursue

Giải thích: pursue /pə'sju:/ có phần được gạch chân phát âm là /ə/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/.

A. occur /ə'kɜ:(r)/ C. blur /blɜ:(r)/ D. return /rɪ'tɜ:n/

3. **Đáp án:** D. reserve

Giải thích: reserve /rɪ'zɜ:v/ có phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ə/.

A. thunder /'θʌndə(r)/ B. another /ə'nʌðə(r)/ C. father /'fɑ:ðə(r)/

4. **Đáp án:** B. visitor

Giải thích: visitor /'vɪzɪtə(r)/ có phần được gạch chân phát âm là /ə/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/.

- A. worse /wɜ:s/ C. world /wɜ:ld/ D. worker /'wɜ:kə(r)/

5. Đáp án: C. century

Giải thích: century /'sentʃəri/ có phần được gạch chân phát âm là /ə/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/.

- A. hurt /hɜ:t/ B. surplus /'sɜ:pləs/ D. burden /'bɜ:dn/

6. Đáp án: D. nervous

Giải thích: nervous /'nɜ:vəs/ có phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ə/.

- A. mother /'mʌðə(r)/ B. answer /'ɑ:nsə(r)/ C. pepper /'pepə(r)/

7. Đáp án: C. actor

Giải thích: actor /'æktə(r)/ có phần được gạch chân phát âm là /ə/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/.

- A. word /wɜ:ld/ B. work /wɜ:k/ D. worship /'wɜ:ʃɪp/

8. Đáp án: B. daughter

Giải thích: daughter /'dɔ:tə(r)/ có phần được gạch chân phát âm là /ə/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/.

- A. dessert /dɪ'zɜ:t/ C. person /'pɜ:sn/ D. prefer /pri'fɜ:(r)/

9. Đáp án: A. dinner

Giải thích: dinner /'dɪnə/ có phần được gạch chân phát âm là /ə/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/.

- B. service /'sɜ:vɪs/ C. term /tɜ:m/ D. German /'dʒɜ:mən/

10. Đáp án: C. curly

Giải thích: curly /'kɜ:li/ có phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ə/.

- A. structure /'strʌktʃə(r)/ B. nature /'neɪtʃə(r)/ D. aduventure /əd'ventʃə(r)/

11. Đáp án: A. purpose

Giải thích: purpose /'pɜ:pəs/ có phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ə/.

- B. injury /'ɪndʒəri/ C. picture /'pɪktʃə(r)/ D. figure /'fɪgə(r)/

12. Đáp án: C. certain

Giải thích: certain /'sɜ:tn/ có phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ə/.

A. quarter /'kwɔ:tə(r)/ B. manager /'mænidʒə(r)/ D. differ /'dɪfə(r)/

13. Đáp án: D. worst

Giải thích: worst /wɜ:st/ có phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ə/.

A. major /'meɪdʒə(r)/ B. author /'ɔ:θə(r)/ C. instructor /ɪn'strʌktə(r)/

14. Đáp án: B. disaster

Giải thích: disaster /dɪ'zɑ:stə(r)/ có phần được gạch chân phát âm là /ə/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/.

A. transfer /træns'fɜ:(r)/ C. emerge /ɪ'mɜ:dʒ/ D. terminal /'tɜ:mɪnl/

15. Đáp án: A. gesture

Giải thích: gesture /'dʒestʃə(r)/ có phần được gạch chân phát âm là /ə/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ɜ:/.

B. sunburn /'sʌnbɜ:n/ C. murder /'mɜ:də(r)/ D. urgent /'ɜ:dʒənt/

NGŨ PHÁP (GRAMMAR)

I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

II - Complete the following sentences, using present simple or future simple forms of the verbs.

1. Đáp án: takes

Giải thích: Mặc dù trong câu có trạng từ chỉ thời gian trong tương lai “tomorrow morning” (sáng mai) nhưng xét về nghĩa lại diễn tả một lịch trình, thời gian biểu cố định nên ta chia động từ ở thì hiện tại đơn. Vì “our plane” (máy bay của chúng tôi) là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít nên ta chia động từ ở dạng số ít là “takes”.

Dịch nghĩa: Our plane takes off at half past nine tomorrow morning. (*Máy bay của chúng tôi cất cánh vào lúc 9.30 sáng mai.*)

2. Đáp án: will teach

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian trong tương lai “tomorrow” (ngày mai) và có động từ “promise” diễn tả lời hứa sẽ làm gì trong tương lai nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn là “will teach”.

Dịch nghĩa: My sister promises that she will teach me how to play chess tomorrow. (*Chị gái tôi hứa sẽ dạy tôi chơi cờ vào ngày mai.*)

3. Đáp án: will buy

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian trong tương lai “next Sunday” (Chủ nhật tới) và có cụm “I think” diễn tả sự phỏng đoán về một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn là “will buy”.

Dịch nghĩa: I think I will buy a new pair of badminton rackets next Sunday because mine is broken. *(Tôi nghĩ tôi sẽ mua một đôi vợt cầu lông mới vào Chủ nhật tới vì vợt của tôi đã hỏng rồi.)*

4. Đáp án: do - go

Giải thích: Vì câu có từ để hỏi “How often” được dùng để hỏi về tần suất làm một việc gì đó ở hiện tại nên ta chia động từ ở thì hiện tại đơn. Thêm vào đó, chủ ngữ “you” ở ngôi thứ hai nên ta chia động từ ở dạng số nhiều, ta dùng trợ động từ “do” trước chủ ngữ và động từ “go” để ở dạng nguyên thể phía sau chủ ngữ “you”.

Dịch nghĩa: How often do you go mountain climbing? *(Bạn có thường xuyên đi leo núi không?)*

5. Đáp án: doesn't like

Giải thích: Xét về nghĩa, câu diễn tả sở thích của ai đó ở hiện tại nên ta chia động từ ở thì hiện tại đơn. Vì “my grandmother” (bà của tôi) là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít nên ta chia động từ ở dạng số ít là “doesn't like”.

Dịch nghĩa: My grandmother doesn't like spicy food. *(Bà của tôi không thích đồ ăn cay.)*

6. Đáp án: will learn

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian trong tương lai “this summer” (mùa hè này) diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn là “will learn”.

Dịch nghĩa: John will learn to carve eggshells this summer because he really likes this kind of art. *(John sẽ học chạm khắc vỏ trứng vào mùa hè này vì anh ấy thực sự thích loại hình nghệ thuật này.)*

7. Đáp án: Will - join

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian trong tương lai “this weekend” (cuối tuần này) diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn dạng nghi vấn là “Will...join”.

Dịch nghĩa: Will you join our guitar club this weekend? *(Bạn sẽ tham gia câu lạc bộ ghi ta của chúng tôi vào cuối tuần này chứ?)*

8. Đáp án: plays

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ tần suất “every Tuesday afternoon” (mỗi chiều thứ Ba) diễn tả thói quen ở hiện tại nên động từ ta cần chia ở thì hiện tại đơn. Vì “Martin” là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít nên ta chia động từ ở dạng số ít là “plays”.

Dịch nghĩa: Martin plays football every Tuesday afternoon in the park near his house. *(Martin chơi bóng đá vào chiều thứ Ba hàng tuần ở công viên gần nhà anh ấy.)*

9. Đáp án: will give

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian trong tương lai “next week” (tuần tới) diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai nên động từ ta cần chia ở thì tương lai đơn là “will give”.

Dịch nghĩa: David will give his younger sister a book as a birthday gift next week. *(David sẽ tặng cho em gái mình một quyển sách làm quà sinh nhật vào tuần tới.)*

10. Đáp án: collects

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ tần suất “always” (luôn luôn) diễn tả một thói quen ở hiện tại nên động từ ta cần chia ở thì hiện tại đơn. Vì “my mother” (mẹ của tôi) là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít nên ta chia động từ ở dạng số ít là “collects”.

Dịch nghĩa: My mother always collects rags for me to make clothes for my dolls. *(Mẹ tôi luôn thu thập vải vụn để tôi may quần áo cho búp bê.)*

11. Đáp án: eating

Giải thích: Ta có: like + V-ing (thích làm gì).

Dịch nghĩa: My parents don't like eating out because they think it is not healthy. *(Bố mẹ tôi không thích ăn ngoài vì họ nghĩ nó không tốt cho sức khỏe.)*

12. Đáp án: playing

Giải thích: Ta có: hate + V-ing (ghét làm gì).

Dịch nghĩa: I hate playing cards with my elder brother because he always cheats. *(Tôi ghét chơi bài với anh trai tôi vì anh ấy luôn gian lận.)*

13. Đáp án: going

Giải thích: Ta có: enjoy + V-ing (thích làm gì).

Dịch nghĩa: Martin enjoys going to the church at weekends. *(Martin thích đến nhà thờ vào các ngày cuối tuần.)*

14. Đáp án: reading

Giải thích: Ta có: love + V-ing (yêu thích làm gì).

Dịch nghĩa: My daughter loves reading comics before going to bed. *(Con gái tôi thích đọc truyện tranh trước khi đi ngủ.)*

15. Đáp án: going

Giải thích: Ta có: love + V-ing (thích làm gì).

Dịch nghĩa: My father loves going to football games, he even spends a lot of money going to big leagues all over the world. (*Bố tôi thích đi xem bóng đá, ông thậm chí dành rất nhiều tiền để đến các giải bóng lớn trên khắp thế giới.*)

16. Đáp án: shopping

Giải thích: Ta có: enjoy + V-ing (thích làm gì).

Dịch nghĩa: Karen enjoys shopping for clothes and shoes. (*Karen thích mua sắm quần áo và giày dép.*)

17. Đáp án: going

Giải thích: Ta có: like + V-ing (thích làm gì).

Dịch nghĩa: Simon likes going fishing with his dad at weekends. (*Simon thích đi câu cá với bố vào cuối tuần.*)

18. Đáp án: doing

Giải thích: Ta có: hate + V-ing (ghét làm gì).

Dịch nghĩa: Rosie hates doing housework. (*Rosie ghét làm việc nhà.*)

III - Complete the following sentences, using the correct form of the verbs in the box. There are some words you need to use twice.

1. Đáp án: going

Giải thích: Ta có cấu trúc “hate + V-ing” (ghét làm gì).

Dịch nghĩa: I hate going shopping because it costs me a lot of money. (*Tôi ghét đi mua sắm vì nó tiêu tốn của tôi rất nhiều tiền.*)

2. Đáp án: sleeping

Giải thích: Ta có cấu trúc “like + V-ing” (thích làm gì).

Dịch nghĩa: Ella just likes sleeping at home at weekends because she has to study hard during the week. (*Ella chỉ thích ngủ ở nhà vào các ngày cuối tuần vì cô ấy phải học hành vất vả suốt cả tuần lễ.*)

3. Đáp án: collecting

Giải thích: Ta có cấu trúc “enjoy + V-ing” (thích làm gì).

Dịch nghĩa: Mrs. Johnson enjoys collecting colourful rugs. She often buys them in the market or on the Internet. (*Bà Johnson thích sưu tầm những tấm thảm nhiều màu sắc. Bà ấy thường mua chúng ở chợ hoặc qua mạng.*)

4. Đáp án: going

Giải thích: Ta có cấu trúc “hate + V-ing” (ghét làm gì).

Dịch nghĩa: Children hate going to school in winter mornings. (*Bọn trẻ ghét đến trường vào những buổi sáng mùa đông.*)

5. Đáp án: trying

Giải thích: Ta có cấu trúc “love + V-ing” (thích làm gì).

Dịch nghĩa: My mother loves trying new recipes, so my family has different dishes every day. (*Mẹ tôi thích thử các công thức nấu ăn mới, vì vậy gia đình tôi có những món ăn khác nhau mỗi ngày.*)

6. Đáp án: watching

Giải thích: Ta có cấu trúc “hate + V-ing” (ghét làm gì).

Dịch nghĩa: Lucy hates watching horror films as they make it impossible for her to sleep at night. (*Lucy ghét xem phim kinh dị vì chúng khiến cô không thể ngủ được vào ban đêm.*)

7. Đáp án: playing

Giải thích: Ta có cấu trúc “like + V-ing” (thích làm gì).

Dịch nghĩa: I don't like playing tennis with my brother because I lose every time we play. (*Tôi không thích chơi quần vợt với anh trai mình vì lần nào chơi tôi cũng thua.*)

8. Đáp án: meeting - visiting

Giải thích: Ta có cấu trúc “enjoy + V-ing” (thích làm gì).

Dịch nghĩa: Lily enjoys meeting people and visiting new places, so she travels a lot. (*Lily thích gặp gỡ mọi người và đến thăm những địa điểm mới, vì vậy cô ấy đi du lịch rất nhiều.*)

9. Đáp án: feeding

Giải thích: Ta có cấu trúc “love + V-ing” (thích làm gì).

Dịch nghĩa: My kids love feeding the ducks whenever we visit our hometown. (*Con của tôi thích cho vịt ăn mỗi khi chúng tôi về thăm quê.*)

10. Đáp án: doing

Giải thích: Ta có cấu trúc “like + V-ing” (thích làm gì).

Dịch nghĩa: Liam likes doing judo because it makes him become stronger. (*Liam thích tập võ judo bởi vì nó khiến cậu ấy trở nên mạnh mẽ hơn.*)

B. KỸ NĂNG

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the following passage then do the tasks below.

Dịch nghĩa toàn bài:

Hassan có một sở thích rất thú vị. Cậu ấy sưu tầm cá nhiệt đới! Phòng ngủ của cậu có một bể cá khổng lồ bao quanh tường. Cậu ấy đã sưu tầm cá từ khi bốn tuổi. Con cá đầu tiên của cậu là cá

Angel, vấn đề duy nhất là chúng có thể ăn những con cá nhỏ hơn. Hassan đã đến thăm rất nhiều quốc gia khác nhau như Úc để lặn trong thời tiết đẹp ở đó. Cậu ấy luôn yêu biển. Bây giờ, cậu ấy đã 14 tuổi rồi. Cậu ấy đã có bể cá lớn của mình được ba năm, kể từ khi cậu 11 tuổi.

Năm ngoái khi Hassan đi nghỉ ở Caribbean, cậu đã nhìn thấy cá mập trong khi cậu đang lặn. Cậu ấy muốn có một bể cá nơi cậu có thể nuôi một hoặc hai con cá mập nhỏ, nhưng điều đó khá khó khăn ở Anh. Cậu ấy là một tình nguyện viên tại thủy cung của sở thú địa phương, ở đó cậu có thể cho những con cá lớn ăn. Cậu ấy vẫn chưa được cho cá mập ăn bởi vì cậu ấy còn quá nhỏ.

Part 1: Choose words from the text which mean the same as the following words.

1. Đáp án: gigantic

Dịch nghĩa: gigantic (very big): khổng lồ (rất lớn)

2. Đáp án: ocean

Dịch nghĩa: ocean (the sea): biển, đại dương (biển)

3. Đáp án: aquarium

Dịch nghĩa: aquarium (a glass home for fish): bể cá (một ngôi nhà kính cho cá)

4. Đáp án: volunteer

Dịch nghĩa: volunteer (work without receiving any money): tình nguyện viên (làm việc mà không nhận được khoản tiền nào)

5. Đáp án: feed

Dịch nghĩa: feed (give food to animal): cho ăn (cho động vật ăn)

Part 2: Decide whether the statements below are TRUE (T) or FALSE (F).

1. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Hassan có một sở thích nhàm chán.

Giải thích: Thông tin nằm ở câu đầu tiên của đoạn 1: “Hassan has a very interesting hobby.”

2. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Cậu ấy dành toàn bộ các kì nghỉ của mình ở Anh.

Giải thích: Thông tin ở câu đầu tiên của đoạn 2: “Last year when Hassan was in Caribbean for his holiday, [...]”. Trong bài chỉ đề cập đến thông tin năm ngoái cậu ấy đi nghỉ ở Caribbean chứ không đề cập đến việc cậu ấy dành toàn bộ kì nghỉ của mình ở Anh.

3. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Cậu ấy làm tình nguyện viên trong một sở thú ở Caribbean.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 3 của đoạn 2: “He works as a volunteer at the aquarium of his local zoo.”

4. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Cậu ấy muốn nuôi những con cá mập nhỏ ở nhà.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 2 của đoạn 2: “He wants to have an aquarium where he can keep one or two small sharks, but it’s quite difficult in England.”

II - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Có một sở thích mang lại cho chúng ta niềm vui và làm phong phú cuộc sống của chúng ta. Nó cho chúng ta những điều thú vị để làm trong thời gian rảnh rỗi và cho chúng ta cơ hội học các kỹ năng mới. Chúng ta rất may mắn có rất nhiều lựa chọn khác nhau hiện nay. Trên thực tế, có cả một trang web dành cho sở thích và mối quan tâm.

Cách tốt nhất để nuôi dưỡng một sở thích mới là thử một cái gì đó mới. Thế giới đầy những hoạt động tuyệt vời, thú vị mà chúng ta có thể khám phá và áp dụng theo cách riêng của mình. Tất nhiên, tất cả chúng ta ai cũng là một cá thể riêng biệt và do đó, mỗi quan tâm và sở thích của chúng ta khác nhau. Nhưng một khi chúng ta tìm thấy một sở thích mà chúng ta thực sự thích và đam mê, chúng ta trở nên bị lôi cuốn. Nó trở thành một phần trong cuộc sống của chúng ta và lôi cuốn chúng ta theo một cách rất riêng.

1. Đáp án: A. The importance of hobbies

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

- A. Tầm quan trọng của sở thích B. Định nghĩa về sở thích
- C. Thời gian bắt đầu một sở thích D. Sở thích và mối quan tâm

Giải thích: Toàn bài nói về tính quan trọng của sở thích và những gì nó mang lại nếu có một sở thích mà ai đó yêu thích thực sự nên phương án A phù hợp nhất.

2. Đáp án: D. Something fun to do

Dịch nghĩa câu hỏi: Sở thích có thể mang lại cho bạn điều gì?

- A. Thời gian nghỉ ngơi B. Cơ hội chi trả những thứ mới
- C. Nhiều thời gian rảnh rỗi D. Thứ gì đó thú vị để làm

Giải thích: Thông tin có ở câu: “It gives us something fun to do during our leisure time and affords us the opportunity to learn new skills.”

3. Đáp án: C. try something new

Dịch nghĩa câu hỏi: Chúng ta nên làm gì nếu muốn nuôi dưỡng một sở thích mới?

- A. tham khảo các trang web B. kiểm tra các tùy chọn
- C. thử một cái gì đó mới D. tham gia vào các hoạt động

Giải thích: Thông tin có ở câu: “The best way to cultivate a new hobby is to try something new.”

4. Đáp án: D. all of us are unique

Dịch nghĩa câu hỏi: Sở thích và sở thích của chúng ta khác nhau vì _____.

- A. thế giới thật tuyệt vời B. có nhiều điều thú vị để khám phá
C. mỗi chúng ta đều thích nhiều thứ D. tất cả chúng ta đều độc đáo

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Of course, all of us are unique and, therefore, our interests and hobbies vary.”

5. Đáp án: B. A hobby

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ “It” trong đoạn 2 chỉ cái gì?

- A. Một hoạt động B. Một sở thích C. Một phần D. Một cách cá nhân

Giải thích: Thông tin có ở câu: “But once we find a hobby that we truly enjoy and are passionate about, we become hooked. It becomes part of our lives and captivates us in a very personal way.”
“It” thay thế cho “a hobby” được nhắc đến ở câu trước.

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

What free-time activity would you like to take up in the future?

Dịch nghĩa câu hỏi:

Hoạt động nào trong thời gian rảnh bạn muốn tham gia trong tương lai?

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý:

- Hoạt động đó là gì?
- Tại sao bạn lại muốn tham gia hoạt động đó?
- Bạn nghĩ khi nào bạn sẽ bắt đầu tham gia hoạt động đó?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Activities (Các hoạt động)

- mountain climbing (*n. phr.*) (leo núi)
- gardening (*n. phr.*) (làm vườn)
- bird-watching (*n. phr.*) (quan sát chim chóc)
- making models (*n. phr.*) (làm mô hình)

Reasons (Các lí do)

- interesting (*adj.*) (thú vị)
- creative (*adj.*) (đầy tính sáng tạo)
- connect with nature (*v. phr.*) (kết nối với thiên nhiên)
- improve health (*v. phr.*) (cải thiện sức khỏe)

Time (Thời gian)

- this summer (*adv.*) (mùa hè này)
- after graduation (*prep. phr.*) (sau khi tốt nghiệp)
- next year (*adv.*) (năm sau)
- don't know exactly (*v. phr.*) (không biết chính xác)

Bài mẫu:

I'm really into bird-watching but now I don't have any time to take up this hobby. I like bird-watching because it will connect me with nature. Bird-watching is also good for our health. We will have time to relax as well as stay in shape while moving around to chase birds. My father is also a bird watcher and he usually spends time watching birds in the park. I think I will take up this hobby this summer and go to the park with my father every day.	Tôi thực sự rất thích việc quan sát chim chóc nhưng giờ tôi không có thời gian để theo đuổi sở thích này. Tôi thích quan sát chim chóc bởi nó sẽ kết nối tôi với thiên nhiên. Việc quan sát chim chóc cũng rất tốt cho sức khỏe của chúng ta. Chúng ta sẽ có thời gian để thư giãn cũng như là giữ vóc dáng trong khi di chuyển để theo chân các chú chim. Bố tôi cũng là một người quan sát chim chóc, ông thường dành thời gian quan sát chim trong công viên. Tôi nghĩ tôi sẽ bắt đầu sở thích này vào mùa hè này và đến công viên cùng bố mỗi ngày
---	--

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Đáp án: Lucy usually plays badminton with her friends.

Dịch nghĩa: Lucy thường chơi cầu lông với bạn bè của mình.

2. Đáp án: My best friend's hobby is making paper dolls.

Dịch nghĩa: Sở thích của bạn thân nhất của tôi là làm búp bê bằng giấy.

3. Đáp án: My brother taught me how to make model planes two years ago.

Dịch nghĩa: Anh trai tôi dạy tôi làm mô hình máy bay cách đây hai năm.

4. Đáp án: My mother goes jogging in the park every evening.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi đi bộ trong công viên mỗi buổi tối.

5. Đáp án: Michael waters the plants in his garden twice a day.

Dịch nghĩa: Michael tưới cây trong vườn của mình hai lần một ngày.

II - Write a short paragraph (60 - 80 words) about your favourite activity in your free time.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (60 - 80 từ) về hoạt động yêu thích của bạn trong thời gian rảnh rỗi.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau làm gợi ý:

- Hoạt động yêu thích của bạn trong thời gian rảnh rỗi là gì?
- Bạn có thường làm hoạt động đó không?
- Bạn làm hoạt động đó ở đâu?
- Bạn làm hoạt động đó với ai?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

What (Làm gì)

- play football (chơi bóng đá)
- read books (đọc sách)
- go shopping (đi mua sắm)
- do yoga (tập yoga)

How often (Tần suất)

- every day (hàng ngày)
- every Monday evening (mỗi tối thứ Hai)
- twice a day (hai lần một ngày)
- once a month (một tháng một lần)

Where (Ở đâu)

- in the park (trong công viên)
- in the shopping malls (ở trung tâm mua sắm)
- in the library (trong thư viện)
- in the gym (ở phòng tập thể hình)

With whom (Với ai)

- Friends (bạn bè)
- Mother (mẹ)
- Brother (anh trai)
- Classmates (bạn cùng lớp)

Bài mẫu:

In my free time, I like doing yoga because it is really relaxing. I usually register for a monthly practice in a gym near my house. I have a private yoga instructor there. I do yoga every afternoon after school. I usually go with my mother, but	Tôi thích tập yoga trong thời gian rảnh của mình vì nó thực sự rất thư giãn. Tôi thường đăng ký tập luyện hàng tháng tại một phòng tập thể hình gần nhà. Tôi có giáo viên dạy yoga riêng ở đó. Tôi tập yoga mỗi buổi chiều sau khi tan học. Tôi thường đi
--	---

sometimes when she is busy, I will go to the yoga class alone. Yoga helps me a lot to keep fit and relieve stress. I think I will pursue this hobby for a long time	với mẹ, nhưng đôi khi mẹ bận thì tôi sẽ đến lớp yoga một mình. Yoga giúp tôi rất nhiều trong việc giữ dáng và giảm căng thẳng. Tôi nghĩ tôi sẽ theo đuổi sở thích này lâu dài.
---	--